

KẾ HOẠCH NGƯỜI BẢN ĐỊA

Tài liệu: Kế hoạch người bản địa (Kế hoạch phát triển Dân tộc thiểu số)

Giai đoạn làm tài liệu: Cuối

Số dự án: 45406

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam: Dự án
hỗ trợ Nông nghiệp Các-bon thấp

Do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT), nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam chuẩn bị cho Ngân hàng Phát triển Châu Á.

QUY ĐỔI TIỀN TỆ
(tại ngày 28 tháng 8 năm 2012)

Đơn vị tiền tệ	-	Đồng (Đ)
Đ1.00	=	\$
\$ 1,00	=	20.700

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	-	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AP/AH	-	Người/Hộ bị ảnh hưởng
Ban QLDA tỉnh	-	Ban Quản lý Dự án tỉnh
Ban QLDA TƯ	-	Ban Quản lý dự án Trung ương
Bộ LĐTBXH	-	Bộ Lao động, Thương binh và trợ cấp xã hội
Bộ NN&PTNT	-	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TC	-	Bộ Tài chính
Bộ TNMT	-	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ XD	-	Bộ Xây dựng
BP	-	Công Trình Khí Sinh Học/ BỂ KSH
CBO	-	Tổ chức Cộng đồng
CME	-	Cơ quan về Cơ chế sạch
CP	-	Sự tham gia của cộng đồng
CSAP	-	Thực hành Nông nghiệp ứng phó Biến đổi khí hậu
CSAWMP	-	Thực hành quản lý chất thải cho nông nghiệp ứng phó Biến đổi khí hậu
CSB	-	Ban Giám sát cộng đồng
DMS	-	Khảo sát đo đạc chi tiết
DONRE	-	Sở Tài nguyên và Môi trường
DTTS	-	Dân tộc thiểu số
EA	-	Đơn vị thực hiện
EMA	-	Đơn vị giám sát bên ngoài
FF	-	Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam
FFM	-	Phái đoàn điều tra tình hình thực tế
FI	-	Định chế tài chính
GAP	-	kế hoạch hành động về giới
GCNQSDĐ	-	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GHG	-	Khí nhà kính
HH	-	Hộ gia đình
HPN xã	-	Hội Phụ nữ xã
IPP	-	kế hoạch người bản địa
IRP	-	Chương trình phục hồi thu nhập
KHPT DTTS	-	Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số
LBP	-	Công Trình Khí Sinh Học Quy Mô Lớn
LCASP	-	Dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp
M&E	-	giám sát và đánh giá
M/F	-	Nam/Nữ
MBP	-	Công Trình Khí Sinh Học Quy Mô Vừa

NGO	–	Tổ chức phi chính phủ
Người DTTS	–	Người dân tộc thiểu số
NTPP	–	Lâm sản ngoài gỗ
PBMS	–	Hệ thống giám sát Đối tượng hưởng lợi của dự án
PPTA	–	Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án
PRA	–	Đánh giá nông thôn có sự tham gia của cộng đồng
Quỹ TDND	–	Quỹ tín dụng nhân dân
SAH	–	hộ gia đình bị ảnh hưởng nghiêm trọng
SBP	–	Công Trình Khí Sinh Học Quy Mô Nhỏ
SIA	–	Đánh giá tác động xã hội
SLZ	–	Khu vực chăn nuôi an toàn
Sở LĐTBXH	–	Sở Lao động, Thương binh và trợ cấp xã hội
Sở NN&PTNT	–	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Sở TC	–	Sở Tài chính
Sở XD	–	Sở Xây dựng
SPS	–	Tuyên bố chính sách bảo vệ
TOR	–	Điều khoản tham chiếu
UBND	–	Ủy ban Dân tộc
UBND tỉnh	–	Ban Dân tộc tỉnh
UBND huyện	–	Ủy ban nhân dân huyện
UBND tỉnh	–	Ủy ban nhân dân tỉnh
UBND xã	–	Ủy ban nhân dân xã
USD	–	Đô la Mỹ
VPDA TƯ	–	Văn phòng Dự án Trung ương

THUẬT NGỮ

Người bị ảnh hưởng (AP)	Có nghĩa là bất kỳ một hay nhiều cá nhân hoặc hộ gia đình, công ty, tổ chức tư nhân hoặc nhà nước bị tác động bởi những thay đổi do dự án đem lại, khiến cho (i) tiêu chuẩn sống bị ảnh hưởng tiêu cực; (ii) quyền, danh hiệu hay lợi ích trong bất kỳ ngôi nhà, đất (bao gồm khu dân cư, thương mại, nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối và/hoặc đất chăn thả), nguồn nước hoặc bất kỳ tài sản di động hoặc cố định khác bị tước đoạt, sở hữu, bị hạn chế hoặc bị ảnh hưởng bất lợi về toàn bộ hoặc một phần, vĩnh viễn hay tạm thời; và/hoặc (iii) công việc kinh doanh, nghề nghiệp, nơi làm việc hoặc nơi cư trú hoặc nơi sinh sống bị ảnh hưởng xấu, phải hoặc không phải di dời. Trong trường hợp của một hộ gia đình, khái niệm AP bao gồm tất cả các thành viên sinh sống dưới một mái nhà và hoạt động như một thực thể kinh tế duy nhất, bị ảnh hưởng tiêu cực bởi một dự án hoặc bất kỳ hợp phần nào của dự án.
Cộng đồng bị ảnh hưởng	Làng xóm bị tác động bởi việc (a) thu hồi đất do các hoạt động của dự án, bất kể là có cá nhân nào phải di dời hay không; (b) tiếp nhận các hộ bị di dời hoặc (c) trong các vùng lân cận và có thể bị ảnh hưởng về xã hội hoặc văn hóa bởi dự án một cách tiêu cực.
Chuỗi giá trị Khí sinh học¹	Chuỗi giá trị về khí sinh học (KSH) bao gồm quản lý các loại phân

¹ **Chuỗi giá trị** là các hoạt động giá trị gia tăng có tính liên kết của BP nhằm chuyển đổi đầu vào thành đầu ra từ đó, giúp tạo ra lợi thế cạnh tranh. Một chuỗi giá trị thường bao gồm: (1) phân phối hoặc hậu cần vào bên trong, (2) hoạt động sản xuất, (3) phân phối hoặc hậu cần ra bên ngoài, (4) tiếp thị và bán hàng, và (5) dịch vụ sau bán

	chăn nuôi và chất thải nông nghiệp khác như là đầu vào quan trọng; đảm bảo rằng kết quả đầu ra của nó: khí, điện và phụ phẩm KSH được sử dụng triệt để để cải thiện môi trường và thu nhập nông thôn.
Hỗ trợ chung của cộng đồng:	Đảm bảo đạt được sự đồng thuận của các cộng đồng Người Bản địa bị ảnh hưởng đối với các hoạt động của dự án tại nơi có các nhóm dân tộc bản địa được coi là đặc biệt dễ bị tổn thương. Khi dự án liên quan đến việc di dời cơ sở vật chất của dân tộc thiểu số (DTTS), phát triển thương mại của các nguồn tài nguyên văn hóa, phát triển thương mại của các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất DTTS.
Đồng thuận của cộng đồng người bản địa/Dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng	Vì mục đích áp dụng chính sách, thuật ngữ này dùng để chỉ một biểu đạt tập thể của cộng đồng Người Bản địa bị ảnh hưởng, thông qua các cá nhân và/hoặc đại diện được công nhận, về sự hỗ trợ chung của cộng đồng đối với các hoạt động của dự án. Sự hỗ trợ chung đó của cộng đồng có thể vẫn tồn tại ngay cả khi một số cá nhân hoặc một số nhóm phản đối các hoạt động của dự án.
Quyền lợi	Quyền lợi tái định cư bao gồm bồi thường và hỗ trợ.
Người dân tộc thiểu số (Người DTTS) / Người bản địa	Theo định nghĩa của ADB, thuật ngữ Người Bản địa hoặc dân tộc thiểu số được sử dụng (có thể thay thế cho nhau) mang ý nghĩa chung để chỉ một nhóm xã hội và văn hóa riêng biệt, dễ bị tổn thương có những đặc điểm sau đây ở các mức độ khác nhau: <ul style="list-style-type: none"> (i) tự xác định là thành viên của một nhóm văn hóa bản địa riêng biệt và được người khác công nhận danh tính này; (ii) gắn bó tập thể với môi trường sống địa lý riêng biệt hoặc vùng lãnh thổ của tổ tiên trong vùng dự án và gắn bó với các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong các môi trường sống và vùng lãnh thổ này; (iii) các tổ chức văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị hoặc phong tục tách biệt khỏi các tổ chức xã hội và văn hóa của nhóm đa số; và (iv) Có một ngôn ngữ riêng biệt, thường khác với ngôn ngữ chính thức của quốc gia hoặc khu vực. Tại Việt Nam, thuật ngữ Người bản địa dùng để chỉ người dân tộc thiểu số
Sinh kế	Khả năng, tài sản và các hoạt động cần thiết để duy trì mức sống và chất lượng cuộc sống, bao gồm cả thu nhập tiền mặt và tự tiêu thụ.
Tuyên bố Chính sách bảo trợ xã hội (SPS)	Chính sách An toàn Xã hội và Môi trường của Ngân hàng Phát triển Châu Á tháng 6 năm 2009
Kế hoạch	Là bộ nguyên tắc, mục tiêu, quy trình và ngân sách được xác định trước để đảm bảo dự án vận hành trơn tru. Mục tiêu định lượng (đất, người) trong kế hoạch chính là những mục tiêu có thể thấy trước, và sẽ được điều chỉnh khi cần thiết trong quá trình thực hiện dự án.

hàng. Những hoạt động này được hỗ trợ bởi (6) mua sắm hoặc đấu thầu, (7) nghiên cứu và phát triển, (8) Phát triển nguồn nhân lực, (9) và cơ sở hạ tầng của công ty. Đọc thêm tại : <http://www.businessdictionary.com/definition/value-chain.html#ixzz1tzLuR9xf>

Các nhóm dễ bị tổn thương	Các nhóm người riêng biệt có thể bị đối xử không công bằng hoặc phải đối mặt với nguy cơ bị thiệt thòi do tác động của thu hồi đất đai và bất động sản hoặc tác động khác của dự án. Những hộ gia đình dễ bị tổn thương là những hộ (1) có nữ làm chủ hộ có người phụ thuộc, (2) có người mù chữ, (3) các hộ gia đình có chủ hộ là người khuyết tật, (4) các hộ gia đình hiện đang thuộc diện nghèo do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH) quy định, (5) các hộ gia đình trẻ em và người cao tuổi không có đất và không có phương tiện hỗ trợ khác, (6) các hộ gia đình không có đất mà không thuộc diện có thu nhập phi nông nghiệp ổn định; và (7) hộ gia đình bị ảnh hưởng nghiêm trọng.
Tham vấn ý nghĩa	Là một quy trình (i) bắt đầu ngay từ giai đoạn chuẩn bị dự án và được thực hiện liên tục trong suốt chu trình dự án và (ii) công bố công khai kịp thời và đầy đủ các thông tin có liên quan một cách dễ hiểu và dễ dàng tiếp cận cho những người bị ảnh hưởng;(iii) được thực hiện trong một bầu không khí không có đe dọa hoặc cưỡng ép; (iv) có tính đến và đáp ứng được yêu cầu về giới, và phù hợp với nhu cầu của các nhóm chịu thiệt thòi và dễ bị tổn thương; và (v) cho phép kết hợp tất cả các quan điểm có liên quan của những người bị ảnh hưởng và các bên liên quan khác vào việc ra quyết định, chẳng hạn như thiết kế dự án, các biện pháp giảm nhẹ, chia sẻ lợi ích phát triển và cơ hội, và các vấn đề thực hiện.

CHÚ THÍCH

Trong báo cáo này, "\$" có nghĩa là đồng Đô la Mỹ.

Kế hoạch người bản địa/Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số này là tài liệu của khách hàng vay. Quan điểm thể hiện ở đây không nhất thiết phản ánh quan điểm của Hội đồng quản trị, Ban điều hành hay cán bộ nhân viên của ADB và bản chất có thể chỉ là sơ bộ. Cần chú ý đến mục "điều khoản sử dụng" của trang web này.

Trong khi chuẩn bị bất kỳ chương trình hoặc chiến lược quốc gia, tài trợ cho bất kỳ dự án, hoặc bất kỳ chỉ định hoặc tham chiếu đến một lãnh thổ cụ thể hoặc khu vực địa lý trong tài liệu này, Ngân hàng Phát triển Châu Á không có ý định thực hiện bất kỳ đánh giá nào về các quy phạm pháp luật hoặc các trạng thái khác của bất kỳ lãnh thổ hay khu vực.

MỤC LỤC

TÓM TẮT	i
I. GIỚI THIỆU	3
A. Tổng quan về Dự án	3
B. Mục tiêu của KHPT DTTS	3
C. Tác động của dự án với các nhóm dân tộc	4
II. KHUNG PHÁP LÝ VÀ THỂ CHẾ	5
A. Khung pháp lý và Chính sách Quốc gia về dân tộc thiểu số	5
1. Tính nhất quán của Khung pháp lý quốc gia và Tuyên bố bảo trợ Xã hội của ADB	5
B. Tóm tắt Nghị quyết 30A	6
C. Chính sách của ADB về Dân bản địa	7
1. Tuyên bố Chính sách Bảo trợ Xã hội ADB 2009	7
2. Yêu cầu về Bảo trợ Dân bản địa của ADB	7
D. Sàng lọc và Phân loại Dự án	8
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI	8
A. Đặc điểm của các nhóm dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng	8
B. Đặc điểm kinh tế-xã hội của các nhóm dân tộc	9
1. Hồ sơ Kinh tế - Xã hội của tỉnh Sóc Trăng	10
2. Hồ sơ Kinh tế - Xã hội của tỉnh Bắc Giang	10
3. Hồ sơ kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La	11
C. Cấu trúc gia đình và mối quan hệ giữa các nhóm dân tộc	11
D. Điều kiện sống, thu nhập và tỷ lệ nghèo	12
E. Tình hình sử dụng đất, giáo dục sức khỏe, sinh kế	12
F. Các vấn đề về giới	12
IV. CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ THAM VẤN	13
V. TIẾP CẬN DỰ ÁN CHO DTTS	14
VI. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU VÀ CÓ LỢI	19
VII. XÂY DỰNG NĂNG LỰC	19
VIII. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ CƠ CHẾ	20
A. Cơ chế giải quyết khiếu nại và tư vấn	20
B. Thủ tục khiếu nại	20
IX. CƠ CẤU TỔ CHỨC	21
X. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, VÀ BÁO CÁO	21
XI. NGÂN SÁCH VÀ TÀI CHÍNH	22

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1:	Văn bản pháp luật quốc gia liên quan đến dân tộc thiểu số
Bảng 2:	Nghị định 30A về các huyện của các tỉnh miền núi phía Bắc
Bảng 3:	Dân tộc thiểu số tại Việt Nam
Bảng 4:	Chăn nuôi, Hộ gia đình và Dân tộc thiểu số trong khu vực dự án
Bảng 5:	Hồ sơ của DTTS và chăn nuôi ở ba tỉnh khảo sát
Bảng 6:	Các hoạt động được hỗ trợ bởi Dự án
Bảng 7:	Ngân sách Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số
Bảng 8:	Khung thời gian cho Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số

DANH MỤC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1	Huyện / xã có người DTTS ở ba tỉnh khảo sát
PHỤ LỤC 2	Nguồn sinh kế chính của DTTS
PHỤ LỤC 3	Tóm tắt các tham vấn
PHỤ LỤC 4	Đặc điểm của các nhóm dân tộc thiểu số ở các tỉnh khảo sát
PHỤ LỤC 5	Tình trạng Y tế, Giáo dục và Tiếp cận với Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ
PHỤ LỤC 6	Danh sách những người tham vấn
PHỤ LỤC 7	Sơ lược về Kế hoạch người bản địa

TÓM TẮT

1. Tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi đang gây áp lực mạnh lên môi trường, đặc biệt là thông qua: (i) việc xả chất thải chăn nuôi không qua xử lý có thể gây ra mầm bệnh, ô nhiễm nguồn nước ở mức độ cao, và cuối cùng đe dọa sức khỏe của con người và động vật; (ii) phát thải khí nhà kính (GHG), bao gồm khí methane, trong đó nông nghiệp là nguồn khí thải lớn nhất nước¹; và (iii) sự xuống cấp của hơn 40% diện tích đất canh tác do sử dụng nhiều hoá chất đầu vào và thực hành nông nghiệp không bền vững khác. Để đáp ứng nhu cầu về thực phẩm an toàn và môi trường lành mạnh, Việt Nam dự kiến sẽ dần áp dụng Thực hành Nông nghiệp ứng phó Biến đổi khí hậu (CSAP).²

2. Dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp (LCASP) (gọi tắt là Dự án), sẽ làm giảm ô nhiễm nông nghiệp bằng cách xử lý chất thải chăn nuôi thông qua việc sử dụng rộng rãi KSH và công nghệ xử lý phụ phẩm KSH. Kết quả của dự án³ sẽ là gia tăng thực hiện Thực hành quản lý chất thải cho nông nghiệp ứng phó Biến đổi khí hậu (CSAWMP), được hỗ trợ bởi (i) mở rộng sử dụng cơ sở hạ tầng quản lý chất thải chăn nuôi; (ii) tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học; (iii) tăng cường chuyển giao công nghệ CSAWMP; và (iv) quản lý dự án hiệu quả.

3. Trong 2,6 triệu dân thuộc khu vực dự án có 13,27% là Người bản địa (trong tài liệu này sẽ được gọi là Dân tộc thiểu số (DTTS)). DTTS trong khu vực dự án bao gồm Khơ Mú, Xin Mun, Lào, Hoa, Thái, Mường, Dao, v.v.

4. Dự án coi DTTS như là nhóm xã hội với đặc tính khác biệt so với nhóm đa số trong xã hội. Họ thường nằm trong các phân khúc bị thiệt thòi và dễ bị tổn thương nhất của dân số. Tình trạng kinh tế, xã hội và pháp lý của họ thường hạn chế khả năng của họ trong việc tham gia và hưởng lợi từ sự phát triển. Các chiến lược được trình bày trong Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (KHPT DTTS) này là để khuyến khích sự tham gia và đóng góp của DTTS dựa trên đặc điểm xã hội và văn hóa độc đáo của DTTS mà có thể yêu cầu thay đổi cách tiếp cận và can thiệp cho phù hợp so với khi làm việc với người Kinh, và thiết kế tổng thể của Dự án sẽ mang đến cơ hội cho DTTS tham gia và/hoặc được hưởng lợi từ các hoạt động của Dự án. Về bản chất, KHPT DTTS sẽ đảm bảo rằng DTTS nhận được lợi ích kinh tế xã hội một cách phù hợp với văn hóa và toàn diện xét về mặt giới và liên kết các thế hệ.

5. Chính phủ cam kết mạnh mẽ giải quyết tình trạng nghèo đói ở các DTTS Việt Nam, với nhiều chính sách và chương trình nhắm đến mục tiêu phát triển DTTS bao gồm Nghị định 12/2010/NĐ-CP (đã được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2010 và có hiệu lực vào năm 2011).

6. Điều này cũng phù hợp với Tuyên bố Chính sách bảo trợ xã hội (SPS) năm 2009 của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), đặc biệt là về mục tiêu của Chính sách Dân bản địa (IP)⁴ đó là thiết kế và thực hiện các dự án theo cách tôn trọng đầy đủ các đặc điểm, nhân phẩm và nhân quyền, hệ thống sinh kế, và tính độc đáo văn hóa của DTTS theo định nghĩa của chính người DTTS.

Người DTTS thường không được hưởng lợi từ hoạt động phát triển, vì việc này thường do nhóm đa số xây dựng kế hoạch và thực hiện tại các quốc gia mà họ sinh sống. Cần có những nỗ lực đặc biệt nhằm đưa người DTTS tham gia vào các chương trình phát triển ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến họ.

¹ Mêtan (Methane) là một khí nhà kính mạnh (mạnh hơn CO₂ 21 lần), nhưng so với các loại nhiên liệu hydrocarbon khác, đốt mêtan sản sinh ra ít hơn các bon đi ô xít (carbon dioxide) cho mỗi đơn vị của nhiệt sinh ra. Trong năm 2008, IFAD thấy rằng: khí nhà kính phát sinh từ các nguồn chính sau: Nông nghiệp (50%); Năng lượng (25%); Lâm nghiệp (19%); Công nghiệp (4%); và Rác thải (2%). Khí nhà kính từ nông nghiệp: trồng lúa (45%); chăn nuôi (35%); đất nông nghiệp (11%); và, đốt cánh đồng sau thu hoạch (9%).

² FAO 2009 định nghĩa CSAP là "nông nghiệp giúp tăng năng suất, khả năng chống chịu, làm giảm hoặc loại bỏ khí nhà kính một cách bền vững và tăng cường thực hiện mục tiêu quốc gia về an ninh lương thực và phát triển." CSAWMP được xem xét trong bối cảnh Dự án là một hợp phần của CSAP.

³ Tài liệu Khái niệm của ADB về LCASP, tháng 4 năm 2012

⁴ Người Việt muốn định nghĩa Dân bản địa là dân tộc thiểu số.

7. KHPT DTTS này đã được chuẩn bị dựa trên các khảo sát của PPTA, các kết quả đánh giá xã hội, và tham vấn trực tiếp với các cộng đồng DTTS bao gồm cả các cơ quan quan trọng trong Sở NN&PTNT, Ban dân tộc tỉnh và Hội phụ nữ. Các cuộc tham vấn này đã được nhóm khảo sát thực tế thực hiện ở ba trên tổng số 10 tỉnh dự án, cụ thể là, Sóc Trăng, Bắc Giang, Sơn La. Ba tỉnh này sẽ được xác định là mục tiêu cho việc gắn kết với DTTS.

8. Bản EMDP này tập trung vào việc tạo cơ hội cho người DTTS thuộc ba tỉnh được khảo sát mẫu nhằm đảm bảo cho người DTTS được hưởng lợi từ các lợi ích tiềm năng để đảm bảo rằng DA sẽ tăng cường và tiếp tục những cách tiếp cận mà DA QSEAP đã và đang thực hiện. Các tác động tích cực dự kiến của Dự án này đối với DTTS là họ sẽ được tiếp cận với hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và quản lý khí sinh học và cải thiện chuỗi giá trị của nó. Nhiều chính sách người bản địa sẽ được thực hiện thông qua phổ biến và chuyển giao kiến thức và công nghệ trong quản lý chất thải nông nghiệp. Mục tiêu đề ra là bảo đảm 5% trên tổng số 36.000 hầm KSH quy mô nhỏ cho DTTS.

9. Trong giai đoạn thực hiện, KHPT DTTS này sẽ cần phải được cập nhật và sửa đổi khi cần thiết, vì số lượng cụ thể DTTS và các xã ở ba tỉnh chưa được khẳng định chắc chắn ở giai đoạn này.

I. GIỚI THIỆU

A. Tổng quan về Dự án

1. Dự án hỗ trợ nông nghiệp các bon thấp (LCASP) (gọi tắt là Dự án), sẽ làm giảm ô nhiễm do các chất thải nông nghiệp gây ra, đặc biệt là từ chăn nuôi, bằng cách sử dụng Thực hành quản lý chất thải cho nông nghiệp ứng phó Biến đổi khí hậu (CSAWMP). Công nghệ KSH sẽ được sử dụng để xử lý chất thải nông nghiệp và hộ gia đình và nông thôn thành năng lượng sạch tại 10 tỉnh của Việt Nam¹. Các kiến thức cơ bản về CSAWMP sẽ được xây dựng và phổ biến. Kết quả sẽ là một môi trường lành mạnh hơn và tăng thu nhập của nông dân ở khu vực dự án². Bộ NN&PTNT đã được chỉ định là Đơn vị thực hiện dự án (EA), và Bộ này sẽ giao trách nhiệm điều phối dự án tổng thể cho Ban Quản lý dự án Nông nghiệp (APMB) thuộc Bộ.

2. Kết quả của dự án³ sẽ là gia tăng thực hiện Thực hành quản lý chất thải cho nông nghiệp ứng phó Biến đổi khí hậu (CSAWMP), được hỗ trợ bởi (i) mở rộng sử dụng cơ sở hạ tầng quản lý chất thải chăn nuôi; (ii) tín dụng cho các chuỗi giá trị khí sinh học; (iii) tăng cường chuyển giao công nghệ CSAWMP; và (iv) quản lý dự án hiệu quả.

3. Thông qua Hợp phần 1: Cung cấp cơ sở hạ tầng quản lý chất thải chăn nuôi, dự án sẽ cung cấp nguồn lực để xây dựng các công trình khí sinh học (BP) và cơ sở vật chất để cải thiện vệ sinh hộ gia đình và trang trại. BP sẽ được xây dựng theo 3 quy mô với mục tiêu 36.000 công trình quy mô nhỏ (SBP), 40 công trình quy mô vừa (MBP) và 10 công trình quy mô lớn (LBP). 10 tỉnh mục tiêu của dự án được lựa chọn dựa trên: (i) mật độ phổ biến của vật nuôi, đặc biệt là trong khu vực chăn nuôi an toàn (SLZs); (ii) sự sẵn sàng của chính quyền địa phương để hỗ trợ dự án và cung cấp vốn đối ứng; và (iii) phối hợp với các sáng kiến tương tự.

4. Trong hợp phần 2, dự án sẽ cung cấp tín dụng thông qua các định chế tài chính (FI) cho nông dân quy mô nhỏ và các doanh nghiệp chăn nuôi vừa và lớn để tạo điều kiện tiếp cận với vốn trung hạn và vốn dài hạn (lên đến mười năm) để xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng BVC.

Hợp phần 3: chuyển giao công nghệ phát triển CSAWMP sẽ nâng cao kỹ năng và kiến thức của các bên liên quan khác nhau để sử dụng CSAWMP. Kết quả là tạo ra một nền tảng kiến thức vững chắc phục vụ cho việc ra quyết định phát triển để quản lý chất thải nông nghiệp. Dự án sẽ (i) phổ biến các thực hành tốt về CSAWMP đã được tiến hành và (ii) nghiên cứu những lĩnh vực kỹ thuật và quản lý tại những nơi thực hành tốt chưa được tiến hành.

5. Trong hợp phần 4, quản lý dự án, chính phủ sẽ bố trí cán bộ nhân viên dự án có trình độ ở cấp Trung ương và cấp tỉnh. Khi cần thiết, Dự án sẽ có các chuyên gia tư vấn để bổ sung kiến thức về kỹ thuật và quản lý và kỹ năng. Phối hợp với các tổ chức có liên quan sẽ được ưu tiên trong quản lý. Một Hệ thống giám sát Đối tượng hưởng lợi của dự án (PBMS) toàn diện với các dữ liệu phân tách giới sẽ được sử dụng để theo dõi chính xác tiến độ dự án.

B. Mục tiêu của KHPT DTTS

6. Dự án này sẽ làm việc tại các vùng đất thuộc sở hữu của đối tượng hưởng lợi của dự án trong 10 tỉnh mục tiêu và sẽ liên quan đến khoảng 36.000 hộ gia đình, và khoảng 50

¹ Các tỉnh mục tiêu là: Nam Định; Lào Cai; Bình Định; Hà Tĩnh; Sóc Trăng; Sơn La; Phú Thọ; Bến Tre; Tiền Giang; và Bắc Giang.

² Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án được tiến hành sử dụng các nguồn lực từ vốn vay ADB hiện có 2513-VIE: Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và Dự án Phát triển khí sinh học.

³ Tài liệu Khái niệm của ADB về LCASP, tháng 4 năm 2012

trang trại chăn nuôi (doanh nghiệp thương mại). Trong số này, có khả năng người dân tộc thiểu số sẽ tham gia vào dự án và sẽ ảnh hưởng đến họ một cách tích cực. Theo quy trình sàng lọc của ADB, dự án tổng thể được xếp loại B về dân tộc thiểu số (DTTS), bắt buộc phải có KHPT DTTS.

7. Các tác động tích cực dự kiến của Dự án này là DTTS sẽ được tiếp cận với hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và quản lý khí sinh học và cải thiện chuỗi giá trị của nó. Nhiều DTTS sẽ được phổ biến và chuyển giao kiến thức và công nghệ trong quản lý chất thải nông nghiệp.⁴

8. Mục tiêu tổng thể của bản Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số này là để (i) khuyến khích sự tham gia và đóng góp của DTTS dựa trên đặc điểm xã hội và văn hóa độc đáo của họ có tính đến các nhu cầu và mong muốn phát triển của họ; (iii) đảm bảo rằng những lợi ích đem lại là phù hợp với họ về phương diện văn hóa; (iv) đảm bảo DTTS được tham vấn về các tiểu hợp phần Dự án, và họ có thể tham gia đầy đủ vào việc ra quyết định, thực hiện và giám sát; và (v) thiết lập kế hoạch thực hiện chi tiết theo thời gian; ngân sách và thể chế, xác định vai trò và trách nhiệm của các cơ quan khác nhau để thực hiện, giám sát và theo dõi tất cả các hoạt động nêu trong KHPT DTTS.

9. KHPT DTTS này được xây dựng dựa trên kết quả đánh giá xã hội và tham vấn trực tiếp với các cộng đồng DTTS được thực hiện trong Chuyến khảo sát thực địa (FFM) của dự án ở ba trên 10 tỉnh dự án, cụ thể là, Sóc Trăng, Bắc Giang, Sơn La. Tập hợp các chiến lược và các hoạt động thiết kế cho ba tỉnh này cũng có thể là một khuôn mẫu cho các tỉnh dự án khác (có người dân tộc thiểu số) để áp dụng khi có yêu cầu từ Chính phủ.

C. Tác động của dự án với các nhóm dân tộc

10. Một trong những khoản đầu tư dự án quan trọng trong việc xây dựng 36.000 công trình KSH quy mô nhỏ (SBP) sẽ làm gia tăng lợi ích cho DTTS, do việc áp dụng các công nghệ xử lý chất thải này có thể mang lại những lợi ích như, giảm chi tiêu dành cho nhiên liệu – củi; xây dựng và lắp đặt công trình KSH tạo ra việc làm và thu nhập bổ sung; sử dụng KSH tiết kiệm các nhiên liệu nấu ăn truyền thống; và thêm thu nhập thông qua việc bán ohụ phẩm KSH, và sử dụng KSH cho các hoạt động tạo thu nhập trong gia đình như nấu ăn thương mại.

11. Ngoài ra công nghệ này còn tác động tích cực đến sức khỏe vì KSH giảm thiểu được các rủi ro về sức khỏe (như các bệnh về hô hấp, mắt, tai nạn bỏng).đi kèm với tình trạng ô nhiễm không khí trong nhà, giúp cải thiện điều kiện vệ sinh của sân trại và môi trường xung quanh, bằng cách xử lý chất thải của động vật và con người. Việc sử dụng phụ phẩm khí sinh học có thể cải thiện sản xuất nông nghiệp và thực phẩm sẵn có.

12. Thông qua Hợp phần 3 của dự án, trong Chuyến giao Công nghệ Phát triển CSAWMP, DTTS sẽ có cơ hội để xây dựng kiến thức thực tế về mô hình CSAWMP và phát triển công nghệ mà một trong những ứng dụng là việc sử dụng phụ phẩm khí sinh học làm phân bón hữu cơ giúp cải thiện năng suất cây trồng và năng suất nông nghiệp khác. Trong tương lai, việc mở rộng các mô hình chuỗi giá trị của các công trình khí sinh học ở những nơi có tiềm năng thừa nhiều khí sinh học, thì có thể sản xuất điện từ các công trình khí sinh học cung cấp cho người DTTS.

13. DTTS cũng có thể có cơ hội tích cực khi kế hoạch tương lai của dự án là xây dựng một số lượng lớn các công trình KSH (BP) trên một khu vực địa lý rộng lớn và đa dạng, và phần lớn các BP vẫn chưa được xác định rõ ràng vì chúng nằm rải rác trên phạm vi 10 tỉnh. Vì vậy, bản KHPT DTTS chi tiết cho từng tỉnh, ở những nơi xét thấy cần thiết, chưa thể chuẩn bị được cho đến khi xác định được danh sách những người hưởng lợi trong quá trình thực hiện dự án.

⁴ Căn cứ vào hình thức phân loại được ADB chấp thuận, ký ngày 17 tháng 4 năm 2012.

14. Địa vị kinh tế, xã hội, và pháp lý của người DTTS thường làm giảm khả năng tham gia và hưởng lợi của họ đối với quá trình phát triển, nên họ dễ bị bỏ mất các cơ hội được chuyển giao kinh tế và các bí quyết phát triển mô hình/ công nghệ. Bản EMDP ghi nhận rằng những lý do gây khó khăn cho người DTTS tham gia và hưởng lợi từ các chương trình KSH cũng hết như cách thức tham gia và hưởng lợi của người Kinh vậy.

II. KHUNG PHÁP LÝ VÀ THỂ CHẾ

A. Khung pháp lý và Chính sách Quốc gia về dân tộc thiểu số

15. Định nghĩa DTTS ở Việt Nam dựa trên bốn tiêu chí: (i) ngôn ngữ khác với ngôn ngữ quốc gia; (ii) Nơi cư trú truyền thống lâu dài hoặc mối quan hệ truyền thống lâu dài với một vùng đất nhất định; và có hệ thống thể chế xã hội truyền thống lâu dài; (iii) một hệ thống sản xuất tự cung tự cấp; và (iv) một bản sắc văn hóa riêng biệt, và tự xác định là một nhóm văn hóa riêng biệt được chấp nhận bởi các nhóm dân tộc lân cận.

16. Ở Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh, đại diện cho 87% dân số. Hầu hết các nhóm DTTS sống ở miền Bắc và miền Trung, và chủ yếu là ở các vùng nông thôn, miền núi. Mặc dù các DTTS chỉ đại diện cho 13% dân số, họ chiếm gần một phần ba số người nghèo. Ở 12 trong số 13 tỉnh nghèo nhất, có đến gần một nửa số hộ gia đình nghèo là DTTS.

17. Chính phủ cam kết mạnh mẽ giải quyết thực trạng nghèo đói ở các DTTS Việt Nam, bằng chứng là có nhiều chính sách và chương trình nhắm đến mục tiêu phát triển DTTS kể từ năm 1992.

18. Chỉ thị 525/TT vào tháng 11 năm 1993 đã đưa ra khung chính sách tổng thể để tăng tốc sự phát triển của các khu vực miền núi và khu vực DTTS. Nội dung chủ yếu của nó là: (i) thúc đẩy một nền kinh tế dựa trên hàng hóa tiêu dùng, thay vì một nền kinh tế tự cung tự cấp; (ii) phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là đường xá đến các làng xóm và các nguồn cung cấp nước uống; (iii) tăng cường cho hệ thống giáo dục hiện tại, thay đổi các chương trình giáo dục và đào tạo để thích ứng với các điều kiện địa phương và khuyến khích các nỗ lực giáo dục không chính thức; và (iv) nghiên cứu nguyên nhân của việc cung cấp lương thực không đầy đủ và xác định các cách để giải quyết vấn đề này ở mỗi tỉnh. Chi tiết về các chương trình phát triển liên quan đến DTTS được cung cấp trong các Đánh giá tác động xã hội, và hai chương trình quan trọng nhất được đề cập ngắn gọn dưới đây.

19. Tại Việt Nam, thay đổi các chính sách kinh tế và xã hội để thích ứng với từng vùng và từng nhóm, cần lưu tâm đến các nhu cầu của các DTTS. Các Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội và Chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội của Việt Nam đặc biệt kêu gọi sự chú ý đến DTTS. Các chương trình lớn nhắm đến DTTS gồm có Chương trình 135 (cơ sở hạ tầng ở vùng sâu, vùng nghèo và Chương trình 134 xóa bỏ nhà tạm. Chính sách quốc gia về giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho DTTS đã được đưa ra. Khung pháp lý quốc gia đã được cập nhật vào năm 2007 với một số tài liệu liên quan đến quy hoạch vùng, Chương trình 135 giai đoạn 2 và quản lý đất đai và đền bù đất. Tất cả các văn bản pháp luật được nhắc đến dưới đây.

1. Tính nhất quán của Khung pháp lý quốc gia và Tuyên bố Chính sách bảo trợ Xã hội của ADB

20. Theo Tuyên bố Chính sách bảo trợ Xã hội của ADB⁵, thuật ngữ DTTS được sử dụng mang ý nghĩa chung để chỉ một nhóm xã hội và văn hóa riêng biệt, dễ bị tổn thương có những đặc điểm sau đây ở các mức độ khác nhau:

⁵ ADB SPS Tháng 6 năm 2009, SR3 Phụ lục 3.

- (i) tự xác định là thành viên của một nhóm văn hóa bản địa riêng biệt và được người khác công nhận bản sắc này;
- (ii) gắn bó tập thể với môi trường sống riêng biệt về mặt địa lý hoặc vùng lãnh thổ của tổ tiên trong vùng dự án và với các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong các môi trường sống và vùng lãnh thổ này;
- (iii) Các thể chế chính trị, kinh tế, xã hội hoặc văn hóa theo phong tục tập quán tách biệt với các thể chế xã hội và văn hóa của nhóm đa số; và
- (iv) một ngôn ngữ riêng biệt, thường khác với ngôn ngữ chính thức của quốc gia hoặc khu vực.

21. Sau đây là các văn bản pháp lý quốc gia liên quan đến DTTS cần được tuân thủ đối với bất kỳ dự án phát triển nào trong nước. Bảng 3 trình bày các văn bản pháp lý quốc gia liên quan đến DTTS ở Việt Nam.

Bảng 1: Văn bản pháp lý quốc gia liên quan đến dân tộc thiểu số

2011	Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về Công tác Dân tộc. Nghị định này quy định về hoạt động của công trình liên quan đến dân tộc thiểu số để đảm bảo và thúc đẩy bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau để cùng phát triển, tôn trọng lẫn nhau và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc sống cùng nhau trên lãnh thổ của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2010	Quyết định 52/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011 – 2020.
2009	Quyết định 236/QĐ-UBND của Ủy ban Dân tộc về việc thành lập Ban Nghiên cứu xây dựng Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2011-2015.
2007	Quyết định Số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007 của Ủy ban Dân tộc Về việc công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính.
2007	Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.
2007	Thông tư số 06/2007/TT-UBND của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện mức Hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý, để nâng cao nhận thức pháp luật theo Quyết định 112/2007/QĐ-TTg.
2007	Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 1 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc về việc ban hành chiến lược truyền thông Chương trình 135 giai đoạn II.
2001	Nghị định số 70/2001/NĐ-CP “Quy định chi tiết thi hành luật hôn nhân và gia đình”

Nguồn: Bộ NN&PTNT, năm 2012

22. Pháp lệnh của Chính phủ về dân chủ cơ sở và Tuyên bố Chính sách bảo trợ Xã hội của ADB yêu cầu bên vay phải tham gia vào một buổi tham vấn có ý nghĩa về quá trình và bắt đầu chuẩn bị dự án sớm với DTTS. Vì vậy, không có khoảng cách đáng kể giữa Tuyên bố của ADB và quy định của chính phủ về DTTS.

B. Tóm tắt Nghị quyết 30A

23. Chính phủ Việt Nam đã khởi xướng một chương trình xóa đói giảm nghèo, dựa trên Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 về việc giảm nghèo nhanh và bền vững. Nghị quyết này nhắm đến 62 huyện rất nghèo, ở các khu vực miền núi và biên giới, với tổng dân số là 2,4 triệu người, trong đó 90% là DTTS. Bình quân tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện này là cao hơn 3,5 lần so với mức bình quân của quốc gia. Bảng 2 liệt kê các tỉnh và huyện có trong chương trình. Bắc Giang và Sơn La có trong chương trình này.

24. Nghị quyết kêu gọi một chương trình phát triển tăng tốc trong 12 năm dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội toàn diện cấp quận huyện. Chương trình này, được thực hiện bởi Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, đề ra mục tiêu tạm thời cụ thể: (i) Đến năm 2010 giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 40%; (ii) đến năm 2015 đạt tỷ lệ nghèo bình quân của toàn tỉnh; và (iii) Đến cuối chương trình vào năm 2020, đạt tỷ lệ nghèo bình quân của toàn khu vực.

Bảng 2: Nghị định 30A Các huyện của tỉnh miền núi phía Bắc

Tỉnh	Số huyện	Tên huyện
Hà Giang	6	Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ; Yên Minh, Xín Mần, Hoàng Su Phì
Cao Bằng	5	Thông Nông, Bảo Lâm, Hà Quảng, Bảo Lạc, Hạ Lang
Lào Cai	3	Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà
Yên Bái	2	Mù Cang Chải, Trạm Tấu
Phú Thọ	1	Tân Sơn
Bắc Kạn	2	Ba Bể, Pắc Nặm
Bắc Giang	1	Sơn Động
Sơn La	5	Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp
Lai Châu	5	Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên
Điện Biên	4	Tủa Chùa, Mường Ảng, Mường Nhé, Điện Biên Đông

25. Chương trình 30A được xây dựng dựa trên việc huy động nguồn vốn đáng kể từ ba nguồn chính: khu vực tư nhân; nhà nước; và các nhà tài trợ quốc tế. Hai cơ quan chính chịu trách nhiệm các vấn đề liên quan đến DTTS: (i) Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, có trách nhiệm đề xuất các kế hoạch cho các nhóm DTTS và kiểm soát và giám sát việc thực hiện các chính sách và các chương trình phát triển quốc gia nhằm vào DTTS; và (ii) UBĐT có trách nhiệm đề xuất chính sách và giám sát các chương trình phát triển cho DTTS.

C. Chính sách của ADB về Người bản địa

1. Tuyên bố Chính sách Bảo trợ Xã hội ADB 2009

26. “Tuyên bố Chính sách Bảo trợ Xã hội ADB 2009” (SPS) của ADB mong muốn nâng cao hiệu quả của các chính sách an toàn của ADB và để đảm bảo rằng các chính sách vẫn phù hợp với nhu cầu thay đổi của khách hàng và các cơ hội kinh doanh mới. SPS khẳng định rằng sự bền vững về môi trường và xã hội là nền tảng của tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo ở châu Á và Thái Bình Dương. Mục tiêu của SPS là thúc đẩy tính bền vững của kết quả dự án bằng cách bảo vệ môi trường và con người khỏi tác động bất lợi có thể xảy ra do dự án. Mục tiêu của biện pháp bảo vệ của ADB là:

- tránh các tác động tiêu cực của dự án đối với môi trường và người dân bị ảnh hưởng, nếu có thể;
- hạn chế tối đa, giảm thiểu và/hoặc bồi thường cho các tác động bất lợi của dự án đối với môi trường và người dân bị ảnh hưởng khi không thể tránh khỏi; và
- giúp người vay/khách hàng tăng cường hệ thống bảo trợ và phát triển năng lực quản lý rủi ro môi trường và xã hội.

2. Yêu cầu về Bảo trợ Người bản địa của ADB

27. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) công nhận quyền của DTTS là được tự định hướng quá trình phát triển của riêng họ. DTTS được ghi nhận là không tự động được hưởng lợi từ những dự án phát triển mà thông thường do nhóm đa số hoặc chiếm ưu thế lên kế hoạch và thực hiện tại các quốc gia mà họ sinh sống. Cần có những nỗ lực đặc biệt để DTTS được tham gia vào việc hoạch định các chương trình phát triển mà ảnh hưởng đến họ, cụ thể là các chương trình phát triển được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng cụ thể của họ. Các DTTS đang ngày càng bị đe dọa bởi các chương trình phát

triển xâm phạm vào những khu vực mà họ có truyền thống sở hữu, chiếm giữ, sử dụng, hoặc xem như tài sản của tổ tiên.

28. Mục tiêu của yêu cầu bảo trợ cho DTTS là để thiết kế và thực hiện các dự án theo cách tôn trọng đầy đủ bản sắc người DTTS, nhân phẩm và nhân quyền, hệ thống sinh kế, và tính độc đáo văn hóa theo định nghĩa của chính người DTTS, để cho họ (i) nhận được những lợi ích xã hội và kinh tế phù hợp với văn hóa, (ii) không chịu tác động tiêu cực do dự án, và (iii) có thể tích cực tham gia vào các dự án có ảnh hưởng đến họ.

29. Các biện pháp bảo trợ DTTS được khởi động nếu một dự án trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến nhân phẩm, nhân quyền, hệ thống sinh kế, hay văn hóa của DTTS hoặc ảnh hưởng đến các vùng lãnh thổ hoặc tài nguyên thiên nhiên, văn hóa mà DTTS sở hữu, sử dụng, chiếm giữ, hoặc coi là tài sản của tổ tiên họ.

D. Sàng lọc và Phân loại Dự án

30. Tất cả các dự án của ADB sẽ được sàng lọc để xác định có hay không các tác động tiềm tàng đối với người DTTS. Dự án được phân loại theo ý nghĩa hay tầm quan trọng của tác động của chúng đến người DTTS. Ý nghĩa hay tầm quan trọng được quyết định thông qua rà soát hình thức, vị trí, quy mô, tính chất và mức độ của các tác động tiềm năng của dự án lên DTTS. Cấp độ tác động được xác định bằng cách đánh giá (i) mức độ của các tác động đến quyền sử dụng và tiếp cận đất đai cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên theo tập quán của người DTTS; tình trạng kinh tế xã hội; sự toàn vẹn văn hóa và cộng đồng; y tế, giáo dục, hệ thống sinh kế, và tình trạng an sinh xã hội; hoặc kiến thức bản địa; và (ii) các tổn thương của những người DTTS bị ảnh hưởng.

31. Như đã nêu trước đó, trong phần I.B, Dự án này được phân loại B về DTTS, và sẽ không có tác động tiêu cực đến DTTS trong 10 tình mục tiêu. Trong thực tế, họ sẽ được hưởng lợi ích tích cực từ chuyển giao công nghệ phát triển CSAWMP và tham gia vào SBP. Mục tiêu đề ra là 5% trong số 36.000 công trình SBP được dành cho DTTS.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

A. Đặc điểm của các nhóm dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng

32. Khoảng 2,6 triệu dân số thuộc diện dự án trong khu vực mục tiêu có 13,27% là Dân bản địa (trong tài liệu này sẽ được gọi là Dân tộc thiểu số (DTTS)). DTTS trong khu vực dự án bao gồm Khơ Mú, Xín Mun, Lào, Hoa, Thái, Mường, Dao, v.v.. Bảng 3 trình bày tỷ lệ các nhóm dân tộc ở Việt Nam và Bảng 4 thể hiện tỷ lệ hộ DTTS trên tổng số hộ gia đình trong vùng dự án.

Bảng 3: Dân tộc thiểu số tại Việt Nam

Các nhóm dân tộc	Gia đình ngôn ngữ dân tộc	Dân số ở Việt Nam (%)
Kinh	Việt-Mường	87
Thái	Tày-Thái	1,8
Mường	Việt-Mường	1,5
Dao	Mông-Dao	0,9
Loại khác		8,8

Bảng 4: Chăn nuôi, hộ gia đình và Dân tộc thiểu số trong Khu vực Dự án

		Chăn nuôi trong nông nghiệp (%)	Hộ gia đình	Dân tộc thiểu số	Phần trăm (%)
1	Nam Định	45	412.425	69	0,02

2	Lào Cai	35	90.173	65.981	73,17
3	Bình Định	na	265.184	6,386	2,41
4	Hà Tĩnh	45	280.000	194	0,07
5	Sóc Trăng	23	225.851	77.821	34,46
6	Sơn La	24	172.267	152.279	88,40
7	Phú Thọ	40	265.965	41.463	15,59
8	Bến Tre	35	298.880	365	0,12
9	Tiền Giang	24	347.923	143	0,04
10	Bắc Giang	35	339.009	39.853	11,76
Có thể bao gồm ở giai đoạn sau của dự án:					
11	Thái Bình	42	465.847	44	0,01
12	Hưng Yên	na	253.456	18	0,01
13	Nghệ An	50	582.431	80.044	13,74
14	Thanh Hoá	40	730.022	121.090	16,59
15	Đắk Lắk	23	269.038	93.250	34,66
16	Đồng Nai	32	314.285	26.156	8,32
	Tổng số	na	5.312.756	705.156	13,27

Nguồn: Bộ NN & PTNT, năm 2012.

33. LCASP là nhằm mang lại lợi ích trực tiếp cho DTTS, và, đã xây dựng chiến lược để đảm bảo rằng: (i) DTTS được tư vấn và đưa ra các cơ hội để tham gia vào đầu tư dự án, để đảm bảo rằng thiết kế và phương pháp thực hiện được mong muốn và phù hợp với văn hóa; (ii) giảm thiểu bất kỳ tác động xấu đến DTTS; và (iii) Giảm thiểu bất kỳ cản trở nào tác động đến việc hưởng lợi từ các khoản đầu tư của họ.

34. Các phần sau sẽ cung cấp một bức tranh về tình hình kinh tế-xã hội của ba tỉnh khảo sát là Sóc Trăng, Bắc Giang, Sơn La làm cơ sở cho thiết kế KHPT DTTS.

B. Đặc điểm kinh tế-xã hội của các nhóm dân tộc

35. Sơn La, Bắc Giang và Sóc Trăng là ba trong số 10 tỉnh tham gia Dự án. Các đánh giá và sau đó là một loạt các chiến lược và các hoạt động được thiết kế cho ba tỉnh này cũng có thể là khuôn mẫu cho các tỉnh dự án khác (có người dân tộc thiểu số) để áp dụng khi thích hợp.

36. Ba tỉnh mẫu có tính đại diện cao cho các nhóm DTTS. Một trong những nguồn thu nhập chính của các nhóm dân tộc này là chăn nuôi, và do số lượng lợn, trâu, bò và gà tại các tỉnh này là tương đối lớn, nên họ có nhiều tiềm năng để xây dựng công trình KSH (BP). Thông tin tóm tắt về tiềm năng này được nêu trong Bảng 5.

Bảng 5. Hồ sơ của DTTS và chăn nuôi ở 3 tỉnh khảo sát

Mục	Tỉnh Sơn La		Tỉnh Bắc Giang		Tỉnh Sóc Trăng	
	Đơn vị	Thành tiền	Đơn vị	Thành tiền	Đơn vị	Thành tiền
Chăn nuôi trong nông nghiệp	%	26	%	45,5	%	23
Hộ gia đình	HH	243.936	HH	412.204	HH	310.558
Dân tộc thiểu số	HH	195.395	HH	46.330	HH	91.228
Tỷ lệ phần trăm Dân tộc thiểu số	%	85,6	%	12,4	%	30,7
Số gia súc						
Lợn	con	520.000	con	1.102.336	con	266,974
Trâu	con	> 168.000	con	71.433	con	5.179

Gia súc	con	> 190.000	con	138.896	con	27,565
Gà	con	5.000.000	con	11.878.000	con	4.769.513
Công trình KSH						
SBP (lên đến kích thước 50 m ³)	đơn vị	2.500	đơn vị	1.908	đơn vị	132
MBP (có kích thước từ 51 m ³ - 1000 m ³)	đơn vị	NA	đơn vị	NA	đơn vị	NA
LBP (có kích thước trên 1.000 m ³)	đơn vị	NA	-	-		1

Nguồn: Bộ NN & PTNT, 2012.

37. Các phần sau đây tổng hợp hồ sơ kinh tế xã hội, điều kiện sống, thu nhập, tỷ lệ nghèo đói, và các đặc điểm khác làm cơ sở cho việc tạo điều kiện trợ giúp cho người DTTS tham gia và hưởng lợi từ dự án.

38. Các nhóm dân tộc Thái và Mông (trong số 10 nhóm khác) có tỉ lệ lần lượt là 54% và 14,88% trên tổng dân số của tỉnh Sơn La (điều này làm cho nhóm dân tộc Thái trở thành dân số chiếm ưu thế trong tỉnh mặc dù là thiểu số trong chương trình quốc gia). Trong khi đó, nhóm Nùng và Tày (hai nhóm lớn nhất trong năm nhóm dân tộc khác) chiếm 17% tổng dân số ở tỉnh Bắc Giang. Người dân tộc Khmer chiếm 30,71% ở tỉnh Sóc Trăng.

1. Hồ sơ Kinh tế - Xã hội của tỉnh Sóc Trăng

39. Theo điều tra dân số ngày 01 tháng 4 năm 2009, dân số của tỉnh Sóc Trăng là 1.292.583 người (642.586 nam giới và 650.267 phụ nữ), với mật độ 390 người/km², gấp 1,6 lần bình quân quốc gia. Có ba nhóm dân tộc trong tỉnh, trong đó dân tộc Việt chiếm 64,24%, tiếp theo là người Khmer với 30,71%, và người Hoa với 5,01%.

40. Dân số trong độ tuổi làm việc (15-64 tuổi) là 69,94%; dưới 15 tuổi là 24,53%; và người già 65 tuổi là 5,53%. Dân số sống ở khu vực đô thị chiếm 20,45% (63.499 hộ) và ở khu vực nông thôn là 69,55% (247.059 hộ).

41. Phần lớn người DTTS sống lâu đời ở Sóc Trăng, trong khi đó có những nhóm khác hoặc cha mẹ của họ mới từ các tỉnh lân cận di cư đến sống tại các huyện Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên hoặc Trần Đề. Mặc dù mỗi nhóm dân tộc mang bản sắc riêng, thể hiện qua các lễ hội truyền thống, chợ phiên, các dịp quan trọng như đám cưới, đám tang và phương ngữ, họ vẫn chung sống hòa bình với người Hoa và người Kinh. Họ vẫn sống cùng trong các làng xóm của người Kinh và làm nhà như người Kinh, giao tiếp với nhau bằng tiếng Việt. Vì vậy khó mà phân biệt được ai là Kinh, Khmer hoặc Hoa nếu không hỏi rõ về gốc gác của họ làm việc trong tinh thần đoàn kết, luôn giúp đỡ lẫn nhau cả trong cuộc sống và trong sản xuất nông nghiệp.

2. Hồ sơ Kinh tế - Xã hội của tỉnh Bắc Giang

42. Theo điều tra dân số ngày 01 tháng 4 năm 2009, dân số tỉnh Bắc Giang là 1.555.720 người, có mật độ 407 người/km², cao gấp 1,7 lần mức bình quân quốc gia. Có 26 nhóm dân tộc trong tỉnh, trong đó dân tộc Việt chiếm 88,1%, tiếp theo là người Nùng với 4,5%, Tày với 2,6%; người Sán Chay và người Sán Dìu, cả hai là 1,6%; Hoa 1,2% và người Dao 0,5%..

43. Phần lớn người DTTS sống lâu đời ở Bắc Giang, trong khi đó có những nhóm khác hoặc cha mẹ của họ mới từ các tỉnh lân cận như Lạng Sơn, Thái Nguyên di cư đến sống ở đó. Mặc dù mỗi nhóm dân tộc mang bản sắc riêng, thể hiện qua các lễ hội truyền thống, chợ phiên, các dịp quan trọng như đám cưới, đám tang và phương ngữ, họ vẫn sống trong cùng làng xóm với người Kinh, xây nhà giống người Kinh và giao tiếp bằng tiếng Việt. Do đó rất khó để nhận ra ai là người Kinh, Thái, hay Mường nếu không hỏi. Họ làm việc trong tinh thần đoàn kết, luôn giúp đỡ lẫn nhau cả trong cuộc sống và trong sản xuất nông nghiệp.

44. Tổng số hộ gia đình dân tộc thiểu số trong toàn tỉnh là 46.330 hộ với 200.485 người sống trong bốn khu phố chính là Lục Nam (6953 hộ), Lục Ngạn (22.177 hộ), Sơn Động (7.184 hộ) và Yên Thế (6.548 hộ).

45. Ví dụ, tại xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, nguồn thu nhập chính của 1178 hộ (trong đó có 52% là từ 9 nhóm dân tộc thiểu số) là từ chăn nuôi (60%). Ngoài ra, các hộ dân cũng có khoản thu nhập khác nhờ vào canh tác nông nghiệp (lúa, lạc, v.v... 25%) , lâm nghiệp và lương công chức. Thu nhập bình quân của thành viên hộ gia đình vào khoảng 10 triệu đồng/năm/người.

3. Hồ sơ kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La

46. Theo cuộc điều tra dân số ngày 1 tháng 4 năm 2012, dân số của tỉnh Sơn La là 1.116.442 người, với mật độ 79 người/km² , tương đương một phần ba mật độ trung bình toàn quốc. Tỉnh có 12 dân tộc. Trong số các nhóm dân tộc này, người Thái chiếm 54,01%, tiếp theo là người Kinh với 16,29%, tỷ lệ người Mông và người Mường lần lượt là 14,88% và 7,65%. Còn lại là 8 dân tộc khác với tỷ lệ trung bình của mỗi dân tộc ở vào khoảng 1%.

47. Mặc dù mỗi nhóm dân tộc mang bản sắc riêng, thể hiện qua các lễ hội truyền thống, chợ phiên, các dịp quan trọng như đám cưới, đám tang và phương ngữ, họ vẫn chung sống hòa bình với người Thái và người Kinh. Họ sống trong những ngôi nhà sàn truyền thống làm từ gỗ và tre giữa những căn nhà gạch của người Kinh. Bên cạnh nét độc đáo riêng về văn hóa, giữa những nhóm dân tộc này cũng tồn tại những điểm tương đồng. Họ làm việc trong tinh thần đoàn kết, luôn giúp đỡ lẫn nhau cả trong cuộc sống và trong sản xuất nông nghiệp.

48. Toàn tỉnh Sơn La có 195.566 hộ dân tộc thiểu số với 934.578 người. Bốn huyện có số người dân tộc thiểu số sinh sống đông nhất là Thuận Châu (28.519 hộ) , Mai Sơn (23.038 hộ), Sông Mã (22.640 hộ) và Mộc Châu (25.815 hộ).

49. Tại tỉnh Sơn La, ngành kinh tế có tổng sản lượng cao nhất là công nghiệp và xây dựng chiếm 41,23%. Tuy nhiên, phần lớn thu nhập của người dân địa phương là do làm nông nghiệp, chiếm 30.56%. Trong các hộ dân tộc thiểu số, nguồn thu chính là từ chăn nuôi (60%). Ngoài ra, những hộ dân này cũng có thêm các khoản thu nhập khác nhờ vào canh tác nông nghiệp (lúa, ngô, sắn, v.v...), lâm nghiệp, cung cấp các dịch vụ như sửa chữa xe và du lịch. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh là khoảng 7.700.000 đồng/năm/người.

C. Cấu trúc gia đình và mối quan hệ giữa các nhóm dân tộc

50. Có một mối tương đồng về cấu trúc gia đình giữa các dân tộc thiểu số nằm trong 3 khu vực dự án khảo sát, nhưng giờ đã thay đổi đáng kể. Chỉ còn lại rất ít những gia đình truyền thống với ba hoặc bốn thế hệ cùng sinh sống (gia đình mở rộng), bao gồm vài gia đình hạt nhân sinh hoạt dưới cùng một mái nhà. Do nguyên nhân kinh tế: hiện nay đất thuộc sở hữu của Nhà nước và nhà nước đóng vai trò phân phối quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Như vậy, mỗi gia đình lớn, nếu tách ra thành những gia đình nhỏ hoặc các gia đình hạt nhân, có cơ hội nhận được nhiều đất hơn là khi họ cùng tập hợp lại thành một hộ lớn. Ngoài ra, họ cũng có cơ hội nhận được trợ cấp từ Chính phủ để sửa chữa hoặc xây dựng nhà. Thêm vào đó, việc chia tách thành các gia đình hạt nhân tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế của mỗi gia đình trở nên chủ động và tự chủ hơn so với khi lệ thuộc vào một gia đình lớn.

51. Từ sự quan sát đối với ba tỉnh khảo sát, có thể thấy rằng các nhóm dân tộc thiểu số có mối quan hệ tốt đẹp với nhóm người Kinh. Họ cộng cư và sống một cách hòa thuận, học tập kinh nghiệm sản xuất của nhau. Trên thực tế, không tồn tại rào cản về hôn nhân giữa các nhóm dân tộc, nam nữ thuộc về các nhóm dân tộc khác nhau vẫn kết hôn với nhau.

Điều này phản ánh sự hòa nhập ngày càng tăng giữa những nhóm dân tộc trong khu vực dự án. Mặc dù có những khác biệt trong phong tục và tập quán, người Kinh và các dân tộc thiểu số trong khu vực này vẫn chung sống hòa thuận, không vấp phải những mâu thuẫn do khác biệt về văn hóa. Tình trạng này là một lợi thế để thúc đẩy việc học tập và trao đổi giữa người dân trong cộng đồng về xây dựng công trình KSH, Vận hành & bảo trì, nông nghiệp thông minh ứng phó với khí hậu và công nghệ thực hành quản lý rác thải.

D. Điều kiện sống, thu nhập và tỷ lệ nghèo

52. Tỷ lệ nghèo ở các huyện dân tộc thiểu số và miền núi là rất cao. Theo đại diện của Ban Dân tộc tỉnh Bắc Giang, trong số 100 xã dân tộc thiểu số và miền núi, 32 xã có tỷ lệ hộ nghèo ở mức 50% hoặc hơn, cao hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình của tỉnh (9,4%).

53. Ví dụ, tại xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, nguồn thu nhập chính của 1178 hộ (trong đó có 52% thuộc 9 nhóm dân tộc thiểu số) là từ chăn nuôi (60%). Ngoài ra, các hộ dân cũng có khoản thu nhập khác nhờ vào canh tác nông nghiệp (lúa, lạc, v.v... 25%), lâm nghiệp và lương công chức. Thu nhập bình quân của thành viên hộ gia đình ở vào 10 triệu đồng/năm/người

54. Theo Ủy ban Nhân dân xã Đồng Vương (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang), số hộ nghèo tính theo chuẩn nghèo của Bộ LĐTBXH là 28% (trong đó, đa phần xuất phát từ các nhóm dân tộc thiểu số), cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân của tỉnh (9,4%) và cao hơn mức bình quân của huyện (11,94%).⁶

E. Tình hình sử dụng đất, giáo dục y tế, sinh kế

55. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nông nghiệp trong vùng dự án rất tiến bộ. Quyền sử dụng đất được cấp cho mỗi hộ một cách hợp pháp và các hộ dân nhận được giấy tờ xác nhận quyền sở hữu theo Nghị định số 64/1993/NĐ-CP của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho nông dân.

56. GCNQSDĐ thường được cấp cho các hộ gia đình đối với đất ở, đất ruộng, đất vườn và/hoặc đất lâm nghiệp. GCNQSDĐ đa phần được đăng ký dưới tên của chủ hộ, mà trong hầu hết trường hợp là người chồng. Điều này đang thay đổi do hiện nay, các gia đình đang nỗ lực để có giấy chứng nhận với tên của cả vợ và chồng. Đây là một bước tiến tích cực đối với phụ nữ vì họ sẽ được tiếp cận với tín dụng, do thường đòi hỏi GCNQSDĐ như tài sản đảm bảo. Trong khi phần đa đất được chính quyền địa phương cấp cho các hộ hơn một thập kỷ trước, một số hộ dân đã xoay sở để mua đất với mức giá rất thấp từ cách đây 15 năm, (3000m² với giá 5,5 triệu đồng, trong khi mức giá hiện nay có thể lên tới 150 triệu đồng).

57. GCNQSDĐ được cấp vô thời hạn cho đất ở, 50 năm đối với đất sản xuất lâm nghiệp và 20 năm với đất ruộng. Diện tích đất cấp cho các hộ là không đồng đều giữa các xã, do phụ thuộc vào quỹ đất của từng địa phương.

F. Các vấn đề về giới

58. Các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống trong ba tỉnh khảo sát cũng có những vấn đề chính về giới tương tự như nhóm người Kinh. Có lẽ ở đây sự bất bình đẳng giới nghiêm trọng hơn do những nhóm dân tộc này sống một cuộc sống kham khổ hơn so với người Kinh. Cụ thể, các vấn đề tồn tại là tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng thấp hơn so với nam giới, giờ làm việc của nữ giới dài hơn, sự mất cân bằng giới khi tham gia vào các lĩnh vực khác nhau.

⁶ Sở NN&PTNT, Bắc Giang, năm 2012.

59. Trong khi những phần việc nặng nhọc trong công việc đồng áng được nam giới và nữ giới thuộc các nhóm dân tộc thiểu số chia sẻ với nhau, người phụ nữ đảm đương phần lớn công việc liên quan tới chăn nuôi gia súc, bao gồm cho ăn, dọn chuồng, xử lý chất thải, tiếp thị và mua bán. Trung bình mỗi ngày nữ giới làm việc từ 9 đến 11 giờ do họ phải đảm nhiệm nhiệm vụ chăm sóc cho trẻ nhỏ và làm việc nhà, gồm thu nhiên liệu, chuẩn bị thực phẩm và nấu ăn. Mặt khác, đàn ông thường lao động ít hơn 2-3 giờ, tập trung vào các công việc nặng như chuẩn bị đất, phun thuốc hóa học. Việc nhà, kiếm củi là những nhiệm vụ tốn thời gian thực sự đã trở thành gánh nặng cho phụ nữ và người con gái trong gia đình. Một người phụ nữ nông dân⁷ đã trả lời phỏng vấn trong một chuyến đi theo Nhóm khảo sát thực tế (FFM) rằng con gái của họ mất tới 3 giờ đồng hồ mỗi ngày kiếm củi nhằm phục vụ cho nhu cầu nấu ăn của gia đình, chiếm hết thời gian học tập và nghỉ ngơi của họ.

60. Nữ giới cũng có cơ hội được đề bạt lãnh đạo giống như nam giới nhưng rất ít trong số họ giữ vai trò lãnh đạo trong cộng đồng và xã hội. Tại tỉnh Bắc Giang, phụ nữ chỉ chiếm 23,8% số thành viên Hội đồng nhân dân tỉnh, 25,9% đối với hội đồng nhân dân cấp huyện và 21% ở cấp xã. Trong Ban Dân tộc của tỉnh, nữ giới chỉ chiếm 32%.

61. Như đã đề cập trong phần III mục E, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho các hộ gia đình. Tuy nhiên, không phải giấy chứng nhận nào cũng có tên của cả vợ và chồng trên đó. Quá trình thay đổi sang loại giấy chứng nhận có ghi tên cả vợ và chồng vẫn đang tiếp diễn. Người phụ nữ thường chịu trách nhiệm về quản lý tiền bạc trong gia đình và quyết định việc thu chi hàng ngày. Kế hoạch Hành động giới) cũng sẽ được thi hành ngay khi thích hợp trong quá trình thực hiện KHPT DTTS.

IV. CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ THAM VẤN

62. Ba nhóm khảo sát thực tế đã được huy động để gặp gỡ các bên liên quan chủ chốt người DTTS ở cấp tỉnh và cấp xã. Đây là cơ hội để chia sẻ thêm các thành phần dự án thực hành quản lý chất thải sử dụng trong nông nghiệp thông minh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu (CSAWMP), chỉ ra những cơ hội tham gia của các cộng đồng dân tộc thiểu số, mô tả cơ chế tham vấn và giải quyết khiếu nại được sử dụng trong quá trình thực hiện và trưng cầu ý kiến của người tham gia. Các nhóm cũng xác định được vấn đề quan tâm, cơ hội và cách thức xem xét chúng trong quá trình thiết kế dự án. Đã tiến hành ít nhất 5 buổi tham vấn với các bên liên quan khác nhau ở từng tỉnh được lựa chọn để đảm bảo quan điểm của người dân thuộc các DTTS về việc làm sao để tăng cường những tác động tích cực và tạo điều kiện tiếp cận các hoạt động dự án khác nhau cho DTTS và cộng đồng DTTS. Các buổi tham vấn đã được Nhóm Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án thực hiện trước đó trong các vùng thực hiện dự án khác nhau

63. Quá trình tham vấn đã được ghi lại cho phù hợp giúp nhắc nhở và hỗ trợ thảo luận thêm với các DTTS và chính quyền địa phương, đồng thời sẽ được sử dụng để tham khảo trong tương lai. Thông qua quá trình tham vấn này, các bên liên quan đã đề xuất các cơ hội và cách thức để tạo thuận lợi hơn nữa cho các DTTS tham gia và cũng đề nghị hợp lực với các dự án khác, đặc biệt là dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình KSH (QSEAP). Các bên liên quan đánh giá cao việc chia sẻ thông tin liên quan đến dự án và hiểu rõ những ràng buộc về mặt thời gian trong giai đoạn này để tiến tới thảo luận chi tiết, kỹ càng hơn. Họ đồng thuận rằng trước khi thực hiện dự án cần phải tổ chức các cuộc thảo luận thêm cho các nhóm được hưởng lợi từ dự án.

64. Thông qua các cuộc tham vấn, các ý kiến chia sẻ rằng KSH được thừa nhận rộng rãi là có tác động rất tích cực. Ý thức về vấn đề này đã được hình thành thông qua kinh nghiệm thu được từ việc triển khai các dự án KSH trước đó do Tổ chức Hà Lan (SNV) thực hiện và mới đây là dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp (QSEAP). Nông dân

⁷ Phỏng vấn chị Nguyen Thi Hoa, (41 tuổi, dân tộc Sán Chay xã Sơn Động, huyện Yên Thế, Bắc Giang, 19/5/2012

người DTTS có thể thấy được các lợi ích liên quan đến môi trường, sức khỏe, năng lượng và tiết kiệm thời gian, giảm khối lượng công việc, tiết kiệm chi phí cho chiếu sáng và các cơ hội tiềm năng liên quan tới thu nhập/việc làm.

65. Thông tin thu thập khác có được từ các buổi tham vấn là nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học cho các hộ gia đình là khá lớn, đặc biệt là ở tỉnh Sơn La với 21 % trong tổng số 130.000 hộ gia đình có nhu cầu sử dụng. Nhu cầu này chủ yếu ở các gia đình dân tộc Thái, là nhóm dân số chiếm đa số tại tỉnh Sơn La (tổng số hộ là 680.000)

66. Các vấn đề đáng lo ngại là vẫn còn thiếu các khóa đào tạo kỹ năng và kỹ thuật về vận hành, bảo trì, và xây dựng. Khoản tín dụng dành cho xây dựng các công trình KSH nhỏ theo báo cáo là quá ít, việc giải ngân khoản tín dụng này lại thường bị chậm và chu kỳ trả nợ quá ngắn. Người ta cũng quan tâm đến việc sử dụng công nghệ CSAWMP, và khai thác lượng KSH còn dư. Quan điểm của Sở NN & PTNT là các tổ chức tài chính phải có khả năng “bán” tín dụng (hay quỹ Các bon trả trước) bằng cách thông tin cho nông dân rằng tuy khoản đầu tư ban đầu để xây dựng công trình KSH khá lớn, nhưng lợi ích lâu dài cũng lớn không kém, vì các chi phí sử dụng năng lượng điện/gas sẽ được giảm đáng kể

67. Nông dân người DTTS đã đưa ra khuyến nghị là tăng mức hỗ trợ lên đủ để chi trả cho 20-30% chi phí xây dựng công trình KSH. Khuyến nghị này được chính quyền cấp tỉnh ủng hộ như một giải pháp nhằm thu hút sự quan tâm của người dân.

68. Nông dân người DTTS đã có thể khẳng định rằng cách tiếp cận mới, tiềm năng liên quan tới sử dụng công nghệ xử lý rác thải không gây bất kỳ tác động tiêu cực nào tới hệ thống canh tác truyền thống của họ. Xem Phụ lục 3 tóm tắt tham vấn với các bên liên quan.

V. CÁCH TIẾP CẬN CỦA DỰ ÁN ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ DTTS

69. Cách tiếp cận nhằm khuyến khích sự tham gia và đóng góp của cộng đồng DTTS dựa trên sự công nhận các đặc điểm xã hội và văn hóa độc đáo của DTTS. Các đặc điểm này đòi hỏi cách tiếp cận và can thiệp khác so với khi làm việc với các nhóm thuộc dân tộc Kinh, và việc thiết kế dự án chung chung có thể hạn chế hoặc ngăn cản người DTTS tham gia và / hoặc hưởng lợi từ các hoạt động của dự án.

70. Cần lưu ý đến những yêu cầu bắt buộc được nêu trong các hồ sơ được ADB chấp thuận: (1) Mẫu Phân loại Tác động, Quyết định loại B; và (2) Phân tích Xã hội và Tình trạng nghèo ban đầu (IPSA) xác định đối tượng thụ hưởng chính của dự án là những người nông dân chăn nuôi và các bên liên quan khác bao gồm các nhóm dân tộc tham gia chăn nuôi gia súc. Các tài liệu quan trọng này cho thấy rằng Dự án sẽ áp dụng biện pháp toàn diện để hướng chú ý cụ thể tới phân khúc người nghèo, bao gồm các hộ do phụ nữ làm chủ hộ, người DTTS và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.

71. Trong khi đó, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện một số bước quan trọng để giải quyết đói nghèo đối với các DTTS tại Việt Nam, thể hiện thông qua số lượng lớn các chính sách và chương trình mục tiêu phát triển DTTS (Xem Chương II)

72. Thiết kế EMDP dựa trên kết quả đánh giá về mặt xã hội và kết quả tham vấn với các bên liên quan chủ chốt trong ba tỉnh được điều tra là Sóc Trăng, Bắc Giang và Sơn La trong quá trình các nhóm khảo sát tiến hành điều tra tình hình thực tế của dự án.

73. Chăn nuôi quy mô nhỏ là nguồn thu nhập chính của nhiều hộ gia đình DTTS ở các tỉnh được điều tra và quy mô sản xuất có ý nghĩa đáng kể (Xem bảng 5). Trong khi đó, các chương trình KSH đã và đang được triển khai và việc chuyển giao công nghệ CSAWMP tại Việt Nam phục vụ tốt hơn nhu cầu của phần đông dân số.

74. Trong khi đó, cần tiến hành điều tra nghiêm ngặt hơn và thực hiện phân tích định lượng về nhu cầu thực tế trong sử dụng công trình KSH nhỏ ở các hộ gia đình DTTS. Tuy nhiên, thông qua quá trình tham vấn trực tiếp trong quá trình thực hiện điều tra, có thể thấy rằng người DTTS quan tâm và sẵn sàng đầu tư cho các công trình KSH, xem đó như là một phương thức công nghệ xử lý chất thải. Họ cũng bày tỏ hứng thú được biết tới các hoạt động dự án khác liên quan đến kỹ năng và kiến thức về CSAWMP, những thứ có thể giúp họ cải thiện thu nhập và điều kiện sống của mình.

75. Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia xây dựng công trình KSH nhỏ còn thấp, ít nhất là đối với những người tham gia buổi tham vấn, mặc dù họ có đủ số lợn hoặc bò (trung bình từ 6 đến 10 con lợn và hai con trâu) để có thể tham gia chương trình, nhưng họ thiếu động lực để đầu tư sử dụng KSH. Trong khi yêu cầu đối với các công trình KSH nhỏ không phân biệt về đặc điểm dân tộc, giới, trên thực tế, người DTTS có mức độ tham gia khác nhau trong tiếp cận kiến thức và hỗ trợ giám sát, giám sát, và các cơ sở tài chính thông qua các chương trình KSH đã và đang triển khai

76. Ngoài ra còn có một nguy cơ nữa là các DTTS có thể bị loại khỏi các cơ hội kinh tế trong tương lai và bí quyết kỹ thuật trong chuyển giao phát triển công nghệ/mô hình CSAWMP, ví dụ như việc sử dụng phụ phẩm sinh học làm phân bón hữu cơ, quản lý vật nuôi, sử dụng khí đốt và điện do các công trình KSH sản xuất ra và trong sản xuất thực phẩm thông minh ứng phó với khí hậu. Những lý do này khiến cho người DTTS gặp khó khăn trong việc tham gia và hưởng lợi từ các chương trình (phát triển) KSH theo như cách mà người Kinh tham gia và hưởng lợi

77. Đối với một dự án nhằm cải thiện điều kiện môi trường và đời sống của các cộng đồng nông thôn, các vấn đề quan tâm và kinh nghiệm của người DTTS là một phần không thể thiếu trong thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá Dự án. Như vậy, người DTTS (nam và nữ) có nhiều khả năng được hưởng lợi như nhau

78. Bảo đảm sự tham gia và đóng góp của cộng đồng DTTS sẽ tối đa hóa tác động tổng thể của Dự án. Đặc biệt là các hộ gia đình DTTS ở các vùng nông thôn là những người nghèo nhất. Dự án đầu tư ban đầu vào quản lý chất thải chăn nuôi ở các công trình KSH nhỏ có thể làm giảm chi phí tiêu tốn cho sử dụng nhiên liệu gỗ; việc xây dựng và lắp đặt các công trình KSH cũng tạo ra việc làm và thu nhập bổ sung; sử dụng KSH giúp tiết kiệm các nhiên liệu nấu ăn truyền thống; người dân cũng có thêm thu nhập khi bán phân của KSH, và sử dụng KSH mang lại nhiều cơ hội hơn cho các hoạt động tạo thu nhập cho gia đình như kinh doanh nấu ăn.

79. Một số vấn đề chính mà người DTTS phải đối mặt mà vẫn chưa được giải quyết trong chương trình KSH hiện hành và các chương trình khác liên quan đến công nghệ cải tiến chăn nuôi / nông nghiệp, bao gồm:

- Thiếu các sản phẩm cho vay tài chính có thể hỗ trợ (và thu hút) người sử dụng KSH tiềm năng là người DTTS. Kết quả các buổi tham vấn ở ba tỉnh tham gia điều tra cho thấy cần phải điều chỉnh cơ chế cho vay theo điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa độc đáo của các DTTS ở các tỉnh này.
- Tài liệu thực hiện dự án và thiết kế vận hành, bảo trì không có hướng dẫn để hướng dẫn cho người DTTS. Vì vậy, ngân sách được phân bổ cho các hoạt động hướng tới các DTTS như nhận thức và thông tin, chia sẻ kiến thức kỹ thuật về công trình KSH còn rất hạn chế. Các mạng lưới hiện có, kiến thức và năng lực của đội ngũ thực hiện công tác khuyến nông, các tổ chức như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân phải cam kết tham gia vận động người DTTS tham gia các chương trình quản lý chất thải chăn nuôi / KSH.
- Hơn nữa, sự tham gia hiện tại của các DTTS đang nghiêng về phía nhóm có điều kiện kinh tế - xã hội cao hơn (hiển nhiên họ có nhiều nguồn lực và tiếp cận thông tin tốt hơn). Điều này không mang tính tiêu cực, bởi nhóm này có thể trở thành mô hình mẫu cho những người khác trong cộng đồng của họ.

- Các dữ liệu và phân tích hiện có của DA lại không đánh giá các vấn đề DTTS (và giới) dựa trên việc sử hữu các nguồn, việc ra quyết định và quyền kiểm soát & tiếp cận. Đây là những yếu tố cần thiết cho việc xây dựng kế hoạch về các nguồn lực cần thiết cho các chương trình KSH (gia súc, đất, nước)
- Thiếu các hội thảo và các khóa đào tạo đặc biệt thiết kế để đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực của người DTTS trong chăn nuôi, quản lý chất thải chăn nuôi hiệu quả và thực hành nông nghiệp thông minh
- Thiếu diễn đàn / phương tiện công cộng dành cho nông dân DTTS để họ chia sẻ và trình bày những vấn đề, thảo luận giải pháp và các chủ đề liên quan đến KSH, quản lý chất thải chăn nuôi và CSAWMP.
- Khả năng tiếp cận thông tin về công nghệ công trình KSH cùng với lợi ích và quá trình vận hành của công trình KSH còn hạn chế.

80. Để bảo đảm sự tham gia của các DTTS vào hệ thống chuỗi giá trị⁸ KSH, các phương pháp tiếp cận quan trọng⁹ sau đây đã được đề xuất:

- **Sự tham gia của người DTTS** (nam giới và nữ giới trên cơ sở bình đẳng) sẽ được đưa vào các nhóm thảo luận ở mọi cấp độ, đóng góp vào việc xác định, lựa chọn, chuẩn bị và thực hiện các hoạt động Dự án đặc biệt ở giai đoạn đầu của nỗ lực mở rộng việc sử dụng KSH. Điều này có thể đạt được thông qua các kế hoạch thực hiện theo chỉ tiêu ở các tổ chức liên quan
- **Truyền thông và các chương trình nâng cao nhận thức cho DTTS.** Thông qua tham vấn, các kiến nghị yêu cầu nỗ lực giáo dục / phổ biến về KSH cần phải được thực hiện sâu rộng hơn, đồng thời chuyển giao phát triển công nghệ và mô hình CSAWMP. Các biện pháp thực tế phải được thực hiện để đảm bảo rằng người DTTS có được thông tin đầy đủ và chính xác về KSH trước khi quyết định mua. Phương pháp phổ biến nhất được đề xuất là:
 - (1) Sử dụng các phương tiện truyền thông phổ biến để tuyên truyền về KSH và tiếp tục nhấn mạnh vào các mô hình thực tế. Truyền thông phải được thực hiện bằng tiếng địa phương;
 - (2) Cán bộ Hội phụ nữ cấp xã, trường thôn và đội ngũ khuyến nông cấp xã cũng phải là những người chủ đạo trong việc cung cấp thông tin về KSH thông qua các cuộc họp (cấp thôn bản và hộ gia đình cá nhân), để tiếp cận với người DTTS và trở thành cầu nối giữa người DTTS và dự án;
 - (3) Kinh nghiệm từ dự án KSH do Hà Lan tài trợ cho thấy người thợ xây có vai trò rất quan trọng trong việc giới thiệu các lợi ích của KSH, và cung cấp hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân. Vì vậy, dự án nên sử dụng họ như một nhóm truyền thông về lợi ích và sử dụng công nghệ KSH.
- **Hỗ trợ tín dụng phải thích ứng với người DTTS**, bài học từ dự án Vay vốn Phát triển Trà và Trái cây và QSEAP hỗ trợ một khoản tín dụng được quản lý bởi một số định chế tài chính hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam. Điều này sẽ tạo điều kiện cho các hộ nông dân KSH tiềm năng, đặc biệt là người nghèo, phụ nữ và các nhóm yếu thế khác, dễ dàng tiếp cận tín dụng. Thông qua thông tin phản hồi trong các cuộc họp tham vấn, có thể thấy là các hỗ trợ hiện nay là không đủ trước việc chi phí xây dựng tăng lên. Cách tiếp cận tương tự như cơ chế cho vay của QSEAP cho các đối tượng hộ gia đình đủ điều kiện trong các lĩnh vực dự án cụ thể cũng nên được áp dụng trong dự án này. Việc này được khuyến khích nhằm thu hút sự tham gia của các DTTS. Quy mô và cơ chế cho vay cần phải thích ứng với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù của các DTTS.

⁸ Hệ thống chuỗi giá trị là một chuỗi gắn kết gồm các hoạt động / các bước để đem khí sinh học từ dự án đến cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số.

⁹ Sẽ được đánh giá lại và lên kế hoạch cụ thể chi tiết trong giai đoạn thực hiện dự án.

Tại các cuộc họp tham vấn, có ý kiến đề nghị tăng khoản hỗ trợ tín dụng lên 150 \$/công trình KSH và đề nghị tăng số tiền vay lên 1000-1.500 \$ (gói bao gồm cải thiện điều kiện vệ sinh, gồm cả nhà vệ sinh) với thời hạn hoàn trả lâu hơn và việc giải ngân phần vốn vay được thực hiện trước khi thi công xây dựng

Điều này phải được thảo luận thêm và cần có sự cam kết của chính phủ, các tổ chức cho vay và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện theo phương pháp tiếp cận trước đó của QSEAP và các cơ quan khác hoạt động trong các khu vực thí điểm¹⁰.

- **Hỗ trợ nguồn nhân lực và thể chế để tăng cường:**
 - (1) nâng cao nhận thức của nam giới, nữ giới người DTTS về lợi ích của việc sử dụng phụ phẩm khí sinh học để sản xuất và ứng dụng như trồng rau để cung cấp thêm nguồn dinh dưỡng cho gia đình;
 - (2) thu hút sự tham gia của người DTTS vào việc sản xuất và bán phụ phẩm khí sinh học phục vụ mục đích kinh doanh;
 - (3) Nâng cao nhận thức của các DTTS về khả năng nổi nhà vệ sinh với bể phân hủy để từ đó cải thiện điều kiện vệ sinh của các hộ gia đình.

Một diễn đàn hoặc Ban Giám sát xã có thể được thành lập với thành viên bao gồm đại diện DTTS trong vùng có phần lớn dân số là DTTS. Điều này sẽ đảm bảo rằng các cuộc thảo luận cũng như thắc mắc của người DTTS sẽ được tính tới trong bước triển khai dự án.

- **Phát triển năng lực của nhà sản xuất nông nghiệp và các tổ chức KSH** để đại diện cho lợi ích của DTTS trên thị trường, và các hiệp hội KSH Việt Nam, như Hiệp hội KSH Việt Nam (VBA) có thể đảm nhiệm vai trò này.
- **Dành ngân sách cho các phương pháp tiếp cận liên quan đến người DTTS.** Trách nhiệm giải trình về tác động đối với DTTS cần phải được đưa vào hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) của Dự án. Điều này cần phải được bổ sung bằng trách nhiệm giải trình của tổ chức về các kết quả liên quan đến người DTTS
- **Phát triển thể chế và thực hiện cơ cấu đối tác, đào tạo và xây dựng đồng thuận** để phát triển năng lực cán bộ liên quan tới DTTS được phản ánh trong tài liệu dự án, cũng như các thủ tục thông thường như giám sát và đánh giá (M&E), điều khoản tham chiếu, đánh giá nhân viên, v.v...
- **Giám sát và đánh giá.** Phải xem xét sử dụng nghiên cứu cơ sở dữ liệu tách biệt về giới và DTTS và các điều tra đánh giá của người dùng KSH hàng năm. Tăng cường chất lượng và khả năng sử dụng phân tích và dữ liệu phân tích về DTTS là rất quan trọng để cải thiện mục tiêu và đầu tư. Xây dựng, giám sát và đánh giá các chính sách và chương trình đối với DTTS phụ thuộc vào dữ liệu đầy đủ và chính xác ở các cấp độ khác nhau. Đảm bảo sự tương hợp với chương trình KSH đã thực hiện trước đây, ví dụ như dự án QSEAP .

81. Các phương pháp tiếp cận DTTS trên đây được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 6: Các hoạt động được Dự án hỗ trợ

Sô	Hoạt động đầu tư	Các bên liên quan	Ghi chú
A	Quản lý chất thải chăn nuôi		
A.1	Quản lý chuỗi giá trị công trình KSH Lập bản đồ thống kê DTTS trong ba tỉnh tham gia điều tra, sinh kế của người DTTS và các liên kết tiềm tàng với	- Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh (PPMU)	Dự án sẽ tăng cường

¹⁰ Do hạn chế về thời gian, các lựa chọn cụ thể về mô hình tài chính cho người dân tộc thiểu số sẽ được thảo luận chi tiết với các tổ chức tài chính.

Số	Hoạt động đầu tư	Các bên liên quan	Ghi chú
	<p>chuỗi giá trị công trình KSH; Đánh giá nguồn lực và khó khăn đối với DTTS trong xây dựng Công trình KSH Huy động sự tham gia của cộng đồng để người DTTS xây dựng công trình KSH cá nhân và công cộng Tổ chức chia sẻ lợi ích của chuỗi giá trị công trình KSH từ người làm chủ công trình KSH cho người DTTS. Giám sát quản lý chuỗi giá trị công trình KSH trong hộ gia đình DTTS</p>	<p>- Hội Phụ nữ cấp xã của người DTTS. - các tổ chức KSH - các tư vấn</p>	<p>hợp tác tiềm năng giữa các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS</p>
A.2	<p>Tiếp cận thị trường carbon Đánh giá các khoản đầu tư hướng tới DTTS có thể liên quan tới việc phát thải carbon ; Đào tạo các DTTS về thực hành quản lý chất thải sử dụng trong nông nghiệp thông minh ứng phó với khí hậu (CSAWMP) có liên quan tới thị trường carbon; Đánh giá tiềm năng và cung cấp khoản tín dụng thuộc Quỹ tín dụng nhân dân mà người DTTS sẽ được nhận.</p>	<p>Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS</p>	
A.3	<p>Duy trì bền vững chuỗi giá trị KSH Đào tạo DTTS chăm sóc gia súc, giữ gìn nhà vệ sinh, bảo đảm nguồn nước sạch và vệ sinh đúng cách. Khuyến khích sự tham gia của DTTS bằng cách phát huy quyền hạn của các hiệp hội KSH và tổ chức liên quan khác Tạo điều kiện tiếp cận tín dụng và các nguồn khác để cải thiện sinh kế và đa dạng hóa nông nghiệp và chăn nuôi nhằm tối đa hóa lợi ích của dự án</p>	<p>Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS</p>	
B	<p>Hạn mức tín dụng cho Chuỗi giá trị KSH</p>		
	<p>Đảm bảo DTTS có thể tiếp cận nguồn vốn vay và mở tài khoản ngân hàng tại các định chế tài chính tham gia</p>	<p>Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với các định chế tài chính</p>	
C	<p>Chuyển giao Công nghệ CSAWMP</p>		
C.1	<p>Phát triển CSAWMP: Đảm bảo rằng các vùng DTTS có trong hệ thống bản đồ khí hậu nông nghiệp chi tiết của Dự án Phổ biến kiến thức về CSAWMP thông qua thư viện điện tử để nâng cao kỹ năng và kiến thức cho DTTS; Đảm bảo phụ phẩm khí sinh học được chế biến thành phân bón hữu cơ phân phối tại vùng DTTS để cải thiện mùa màng và năng suất nông nghiệp khác; Đảm bảo DTTS nằm trong nhóm cộng đồng thực hiện quản lý chất thải chăn nuôi Khuyến khích ít nhất 60 % số người tham gia chương trình phát triển CSAWMP thuộc các DTTS là phụ nữ</p>	<p>Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS</p>	
C.2	<p>Mô hình CSAWMP / Chuyển giao Phát triển Công nghệ : Đảm bảo rằng các nhà nghiên cứu và cán bộ khuyến nông đào tạo đúng theo tiến độ và tài liệu về CSAWMP đối với DTTS; Phổ biến kỹ năng và kiến thức từ sách giáo khoa, giáo trình về CSAWMP trong các nghiên cứu và minh họa khác nhau ở trình độ của người DTTS; Phổ biến kỹ năng và kiến thức về CSAWMP cho những người chủ công trình KSH và những người nông dân</p>	<p>Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS</p>	

Số	Hoạt động đầu tư	Các bên liên quan	Ghi chú
	trong vùng DTTS;		
C.3	Mô hình Chuỗi giá trị công trình KSH Đánh giá khối lượng dư của khí sinh học, điện, phụ phẩm khí sinh học thu được từ các công trình KSH có thể được phân phối đến các DTTS; Quản lý khí, điện và phân bón hữu cơ từ công trình KSH cho các DTTS theo cách thức phù hợp, khả thi; Trao quyền cho các hiệp hội KSH, xem đó như một tổ chức cùng phối hợp phát triển KSH trong vùng DTTS.	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS	
D	Quản lý Dự án		
	Đảm bảo Ban Quản lý dự án cấp tỉnh lập các chỉ số hướng mục tiêu tới các DTTS trên địa bàn tỉnh được hưởng lợi như nhau từ Dự án; Đảm bảo nhân viên an sinh xã hội đưa vào đó cả kế hoạch làm việc hỗ trợ cho DTTS; Đảm bảo nhân viên có tay nghề và cơ sở vật chất được phân bổ đầy đủ thông qua Cơ quan về Cơ chế Phát triển sạch, các hiệp hội KSH, và 2 định chế tài chính để hỗ trợ DTTS; và nữ giới người DTTS được tiếp cận và kiểm soát bình đẳng trong Dự án;	Ban Quản lý dự án cấp tỉnh phối hợp chặt chẽ với cơ quan vệ sinh, các hiệp hội KSH và các nhóm DTTS	

VI. CÁC BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG HƯỞNG LỢI VÀ GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

82. Phần này quy định các biện pháp để đảm bảo rằng người DTTS nhận được lợi ích kinh tế xã hội phù hợp về mặt văn hóa và đáp ứng được yêu cầu về giới. DTTS sẽ có thể tiếp cận với hỗ trợ quản lý, tài chính và kỹ thuật về KSH, đồng thời cải thiện chuỗi giá trị của KSH. Nhiều người DTTS sẽ được phổ biến và chuyển giao kiến thức và công nghệ trong quản lý chất thải nông nghiệp. Dựa trên quá trình tư vấn và khảo sát, sẽ không có những rủi ro tiềm ẩn ảnh hưởng tiêu cực tới người DTTS tham gia vào dự án này, như là không phải thu hồi đất, không di dời hay là phát triển thương mại từ các nguồn tài nguyên nông nghiệp của họ. Thay vào đó, người DTTS sẽ có được những kỹ năng tốt hơn và tiết kiệm hơn trong hoạt động nông nghiệp, tạo việc làm và đảm bảo môi trường sạch sẽ. Bảng 6 mô tả các biện pháp để giải quyết các vấn đề và mối quan tâm của người DTTS thể hiện trong buổi tham vấn. Các hoạt động này do những người dân trong vùng dự án có nhiều hộ dân chịu ảnh hưởng thuộc nhóm DTTS đề xuất. Điều này sẽ được đưa vào các hoạt động của dự án và sẽ được xác nhận thêm trước khi thực hiện. Các hoạt động QSEAP và cách tiếp cận hướng tới những người dễ bị tổn thương sẽ được tăng cường và điều này là rất quan trọng, bởi một số DTTS tại ba tỉnh tham gia điều tra đã nhận thức được lợi ích tiềm năng của KSH.

VII. XÂY DỰNG NĂNG LỰC

83. Các biện pháp sẽ được đưa ra để tăng cường các năng lực xã hội và kỹ thuật của (a) cơ quan triển khai của chính phủ để thực hiện các hoạt động cam kết đối với DTTS trong khu vực dự án; và (b) các tổ chức DTTS trong vùng dự án để họ có thể đại diện cho những người DTTS một cách có hiệu quả hơn.

84. Xây dựng năng lực cho các cơ quan nhà nước và các tổ chức DTTS, là những cơ quan sẽ tham gia thực hiện kế hoạch phát triển DTTS, sẽ được đánh giá thêm một cách cẩn thận trước khi thực hiện dự án để làm sao họ có thể đại diện cho lợi ích của người DTTS một cách hiệu quả hơn. Việc đánh giá này bao gồm: Đánh giá nông thôn có sự tham gia và phát triển cộng đồng ; kiến thức về quản lý chất thải chăn nuôi, công trình KSH và xử lý phụ

phẩm khí sinh học; hiểu biết về sinh kế và tập quán văn hóa của người DTTS; hợp tác với các tổ chức khác trong khu vực.

85. Các tổ chức tham gia vào việc thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS bao gồm Sở NN & PTNT, Ban Quản lý dự án tỉnh, Phòng dân tộc huyện và ủy ban nhân dân xã. Những tổ chức này có kinh nghiệm trong Kế hoạch Phát triển DTTS, hiểu rõ chính sách của chính phủ nhưng lại thiếu hiểu biết về chính sách và thủ tục của Ngân hàng phát triển Châu Á ADB. Việc tập huấn và kế hoạch xây dựng năng lực cho tất cả các tổ chức này nằm trong quá trình triển khai Kế hoạch phát triển DTTS và sẽ được thực hiện sớm. Các chủ đề của khóa đào tạo liên quan đến chương trình cải thiện sinh kế cộng đồng, công nghệ phù hợp với DTTS; giám sát có sự tham gia của người dân và huy động cộng đồng sẽ được ưu tiên. Các thông tin khác như phụ phẩm khí sinh học được xử lý sẽ giúp DTTS cải thiện mùa màng và các sản phẩm nông nghiệp khác; làm thế nào để đánh giá nguồn lực và những hạn chế đối với DTTS trong xây dựng công trình KSH và tham gia vào các hoạt động liên quan đến dự án.

86. Các mạng lưới hiện có, kiến thức và năng lực của đội ngũ khuyến nông, các tổ chức cộng đồng như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân cũng phải tham gia vào các chương trình liên quan đến quản lý chất thải KSH / chăn nuôi đối với DTTS.

VIII. CƠ CHẾ VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

A. Cơ chế tham vấn và giải quyết khiếu nại

87. Như đã đề cập trước đó tại Chương IV, quá trình tham vấn thêm với DTTS, với chính phủ và với các bên liên quan khác đã được thực hiện trong nhiệm vụ tìm hiểu thực tế của dự án này. Phương pháp này nên được tiếp tục trong thời gian thực hiện dự án. Trong khi tham vấn, người DTTS chia sẻ mối quan tâm và những ý tưởng của họ về quản lý chất thải chăn nuôi, khả năng chi trả đối với một công trình KSH, khả năng tham gia của họ trong quản lý chuỗi giá trị công trình KSH, các mô hình CSAWMP / chuyển giao phát triển công nghệ trong đó bao gồm các khóa đào tạo và hội thảo về sử dụng phụ phẩm khí sinh học làm phân bón hữu cơ và lĩnh vực khác để giúp cải thiện cây trồng và năng suất nông nghiệp.

88. Cơ chế giải quyết khiếu nại rành mạch rõ ràng sẽ được xây dựng để giải quyết những khiếu nại, phàn nàn của người DTTS liên quan đến việc thực hiện Kế hoạch Phát triển DTTS một cách kịp thời và thỏa đáng.

B. Thủ tục khiếu nại

89. Số lượng khiếu nại sẽ được giảm càng nhiều càng tốt thông qua sự tham gia và tham vấn có hiệu quả với người DTTS khu vực nông thôn trong quá trình triển khai dự án. Cần nỗ lực để thiết lập một mối quan hệ giữa các cộng đồng tham gia dự án và các cơ quan thực hiện thông qua các tương tác thường xuyên và minh bạch, qua đó tối đa hóa việc giải quyết các khiếu nại ở cấp xã. Một quy trình ba giai đoạn nhằm giải quyết khiếu kiện được đề xuất dựa trên thực tế ở nhiều dự án tại Việt Nam và theo Nghị định mới về DTTS:

- (i). **Giai đoạn 1:** Khiếu nại của người dân DTTS bị ảnh hưởng về bất kỳ khía cạnh nào của dự án được chuyển bằng lời hay bằng văn bản gửi tới xã (hoặc phường), là các tổ chức có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề với các Ban QLDA tỉnh hoặc Ban QLDA trung ương và cán bộ phụ trách dân tộc cấp xã trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.
- (ii). **Giai đoạn 2:** Nếu khiếu nại không được các tổ chức trên giải quyết hoặc hồi đáp trong vòng 15 ngày thì, người bị ảnh hưởng có thể khiếu nại lên Ủy ban nhân dân huyện, và Phòng dân tộc huyện, là cơ quan chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề với UBND huyện trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Người nộp đơn khiếu nại phải nộp đơn trong vòng 15 ngày kể từ

ngày đăng ký đơn khiếu nại gốc và phải xuất trình các tài liệu hỗ trợ yêu cầu của mình.

- (iii). **Giai đoạn 3:** Nếu người DTTS không hài lòng với quyết định của UBND huyện hoặc trong trường hợp không có bất kỳ câu trả lời nào, thì người bị ảnh hưởng gửi khiếu nại lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. UBND tỉnh, sau khi tham khảo các phòng ban liên quan và các cơ quan như tỉnh Ban dân tộc tỉnh, Sở NN & PTNT, Sở Tài chính, sẽ đưa ra quyết định về việc khiếu nại trong vòng 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh nhận được đơn.

90. Việc khiếu kiện hoặc một vụ việc trình lên Tòa án có thể được thực hiện riêng rẽ hoặc độc lập với quá trình giải quyết khiếu nại ở cấp độ Dự án.

IX. SẮP XẾP THẺ CHẾ

91. Ban Quản lý dự án Trung ương, đại diện của Bộ NN & PTNT có trách nhiệm tuyển dụng một chuyên gia về chính sách an toàn có kiến thức và kinh nghiệm đối với vấn đề DTTS và quen thuộc với các yêu cầu của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) về vấn đề DTTS để hỗ trợ và giám sát quá trình thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS. Ban Quản lý dự án Trung ương phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp tham gia cập nhật các Kế hoạch phát triển DTTS nếu cần. Bộ NN & PTNT là chủ dự án thông qua Ban Quản lý dự án Trung ương, có trách nhiệm đảm bảo toàn bộ dự án được thực hiện đáp ứng yêu cầu của cả chính phủ và của ADB. Điều này gồm cả trách nhiệm đảm bảo Kế hoạch phát triển DTTS được thực hiện phù hợp với các cam kết đã đề ra trong đó. Ban Quản lý dự án Trung ương sẽ giám sát việc thực hiện dự án nằm trong Kế hoạch phát triển DTTS và phối hợp với tỉnh và ADB về các vấn đề liên quan đến Kế hoạch phát triển DTTS.

92. Ban Quản lý dự án Trung ương sẽ thuê các chuyên gia tư vấn để : (i) hỗ trợ việc cập nhật và thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS; (ii) tiến hành giám sát độc lập việc thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS và Kế hoạch hành động về giới. Các chuyên gia tư vấn về DTTS nên đảm bảo tập trung liên tục vào sự tham gia của các DTTS trong việc xây dựng kế hoạch chi tiết của dự án, trong đánh giá và thực hiện ở mỗi tỉnh.

93. Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, được UBND tỉnh và Sở NN & PTNT giao chịu trách nhiệm lập kế hoạch, thực hiện và báo cáo định kỳ Kế hoạch phát triển DTTS. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS, Ban Quản lý dự án cấp tỉnh sẽ đảm bảo sự phối hợp với các tổ chức đoàn thể (Hội Phụ nữ, Ban dân tộc tỉnh huyện, Hội Nông dân) trong việc tổ chức các hoạt động liên quan đến Kế hoạch phát triển DTTS. UBND tỉnh ủy quyền cho Sở NN & PTNT triển khai Kế hoạch phát triển DTTS trong dự án. Ban Quản lý dự án cấp tỉnh sẽ giám sát và hỗ trợ tất cả các hoạt động liên quan đến việc thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS.

94. Cán bộ khuyến nông cấp huyện sẽ được phân công cụ thể các nhiệm vụ nhằm tiếp cận người DTTS theo Kế hoạch phát triển DTTS.

X. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, VÀ BÁO CÁO

95. Giám sát sẽ được thực hiện thông qua hai cơ chế giám sát : (i) Giám sát nội bộ trong quá trình thực hiện và chỉ số đầu ra do Ban Quản lý dự án Trung ương thực hiện; và (ii) giám sát định kỳ thông qua cơ quan giám sát độc lập bên ngoài.

96. Giám sát nội bộ và báo cáo tiến độ là trách nhiệm của các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh và Ban Quản lý dự án Trung ương, và một tổ chức giám sát độc lập hoặc tư vấn do Ban Quản lý dự án Trung ương bổ nhiệm sau khi tham khảo ý kiến với đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật, sẽ thực hiện công tác giám sát độc lập. Ở cấp địa phương, các Tổ công tác xã về KSH / CSAWMP sẽ giám sát một cách thường xuyên, phối hợp thực hiện giám sát có sự tham gia của người hưởng lợi từ dự án. Quá trình thiết lập giám sát có sự tham gia của người dân phải bắt đầu bằng việc xác định các tiêu chí giám sát bởi chính những người được hưởng lợi, dựa vào đó họ sẽ có thể đánh giá sự thành công hay thất bại của dự án. Thảo luận về

giám sát có sự tham gia của người dân sẽ được tiến hành trước khi hoàn thiện các tiêu chí giám sát và đánh giá.

97. Phạm vi của chương trình giám sát và đánh giá sẽ bao gồm tất cả các Hợp phần liên quan đến Kế hoạch phát triển DTTS để cung cấp thông tin phản hồi cho người quản lý về việc thực hiện các hợp phần đó và xác định các khó khăn và thành công càng sớm càng tốt, nhằm tạo điều kiện điều chỉnh kịp thời tổ chức thực hiện. Các chỉ số sau đây sẽ được giám sát theo dõi định kỳ trong quá trình thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS: (i) Các cộng đồng DTTS được lựa chọn có thực hiện EMDP theo đúng kế hoạch không; ii) việc tập huấn và các hoạt động khác đã được đề xuất có được thực hiện kịp thời không; iii) việc cung cấp thông tin và tài liệu tập huấn có phù hợp với ngôn ngữ, học vấn và dễ hiểu đối với người DTTS tham gia không; iv) thủ tục và cơ chế khiếu nại có phù hợp với thực tiễn địa phương không; v) có đào tạo nghề cải thiện sinh kế liên quan đến KSH và việc quản lý chuỗi giá trị của nó không; và vi) cơ sở dữ liệu về người DTTS tham gia có phân tách theo giới không.

98. Mục tiêu của chương trình giám sát và đánh giá là (i) để đảm bảo rằng những người DTTS đã tham gia hiệu quả vào các hoạt động dự án; (ii) Giám sát xem các thời hạn có được đảm bảo hay không; (iii) đánh giá liệu các chương trình hỗ trợ phát triển DTTS có đầy đủ; (iv) xác định các vấn đề hoặc các vấn đề tiềm ẩn; và (v) xác định các phương pháp cần thực hiện ngay để giảm thiểu các vấn đề nảy sinh.

99. Việc giám sát độc lập sẽ bắt đầu ngay sau khi Kế hoạch phát triển DTTS cập nhật được phê duyệt, và sẽ thực hiện hai lần một năm hoặc theo yêu cầu của Ban Quản lý dự án Trung ương trong quá trình thực hiện Kế hoạch phát triển DTTS. Đánh giá về kế hoạch phát triển DTTS sẽ được thực hiện 6 tháng sau khi tất cả các hoạt động nằm trong kế hoạch này đã hoàn thành.

XI. NGÂN SÁCH VÀ TÀI CHÍNH

100. Tổng chi phí cơ bản của Kế hoạch phát triển DTTS ước tính khoảng 348.800 \$, bao gồm các biện pháp cụ thể và chi phí quản lý và dự phòng. Nguồn kinh phí cho Kế hoạch phát triển DTTS nên được lấy từ nguồn vốn của ADB và được đưa vào trong Ngân sách dự án và Kế hoạch đấu thầu.

Bảng 7: Ngân sách cho Kế hoạch phát triển DTTS

STT	Các hạng mục	Ghi chú	Số lượng	Đơn giá	Tổng	Chú ý
1	Tập huấn và Hội thảo	Sự kiện	10	4,000	40,000	*
2	Sản phẩm tri thức	Bản	4	7,500	30,000	**
3	Nguồn nhân lực					
	Chuyên gia tư vấn trong nước	Người-tháng	24	2,500	60,000	
4	Theo dõi /giám sát (chi phí bổ sung cho cán bộ hiện trường)	Người tháng	180	300	54,000	***
5	Đi thực tế	Người chuyến	60	1,800	108,000	***
6	Quản lý	Tháng	84	200	16,800	
7	Dự phòng				40,000	
	Tổng				348,800	

Chú ý:

* Ở đây bao gồm cả giới thiệu về hội thảo và kế hoạch hàng năm được tính vào đào tạo và hội thảo của Kế hoạch đấu thầu dự án. Chủ đề về DTTS trong mỗi sự kiện sẽ được giới thiệu sao cho phù hợp với khả năng tiếp thu của người DTTS

** Đây là ấn phẩm về những hoạt động thực tiễn thành công hướng tới đối tượng DTTS liên quan đến tất cả các hoạt động dự án bao gồm nghiên cứu / mô hình khuyến nông, chuyển giao công nghệ. v.v... Các nghiên cứu sẽ

được tài trợ thông qua các hoạt động thường xuyên trong dự toán chi phí chi tiết của dự án và trong Kế hoạch đầu thầu.

*** Bao gồm phân tích Hệ thống Dữ liệu, đi lại, v.v... cho chuyên gia về DTTS; hỗ trợ bổ sung cho việc giám sát nhân viên Ban QLDA tỉnh và cán bộ khuyến nông tiếp cận nhóm DTTS; Công việc hiện trường là để có được những thực tiễn tốt nhất (Ở cấp quốc gia hoặc vùng) để hỗ trợ người DTTS. Ở đây bao gồm cả chi phí cho việc hỗ trợ thu thập dữ liệu và báo cáo về việc thực hiện Kế hoạch Phát triển DTTS ở tỉnh được lựa chọn.

Nguồn: Dự toán của cán bộ nhà nước và của ADB.

101. Các ngân khoản riêng này phải được phân bổ dành cho các sản phẩm tri thức để đảm bảo rằng tài liệu hướng dẫn và các tài liệu khác cũng như các hoạt động đào tạo/ hội thảo được thực hiện bằng ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Ngoài ra, ngân sách sẽ được cung cấp cho nguồn nhân lực, theo dõi / giám sát và các chuyến đi thực địa để áp dụng quản lý chất thải chăn nuôi thông qua KSH và trung tâm kiến thức / tư vấn về CSAWMP thuộc trung tâm thông tin / đào tạo. Các hoạt động được ngân sách thanh toán gồm cả các chương trình hội thảo nâng cao nhận thức cho Ban QLDA cấp tỉnh và Ban QLDA Trung ương, nhân viên dự án, các tổ chức cộng đồng cấp huyện/xã và các đội khuyến nông và các chuyến thăm của người DTTS để trực tiếp học từ nông dân khác trong các xã tham gia thuộc khu vực dự án. Chi phí bóc tách được thể hiện trong Bảng 7 ở trên.

Bảng 8: Lịch thực hiện Kế hoạch Phát triển DTTS

STT	Hoạt động	2013				2014				2015				2016				2017				2018				2019			
		1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4
I	Quản lý chất thải chăn nuôi																												
I.1	Quản lý chuỗi giá trị công trình KSH																												
1	Lập bản đồ thống kê DTTS ở tỉnh tham gia dự án																												
2	Đánh giá nguồn lực và trở ngại đối với người DTTS																												
3	Huy động sự tham gia của cộng đồng người DTTS																												
4	Tổ chức các lợi ích trong chuỗi giá trị công trình KSH cho người DTTS																												
5	Giám sát quản lý chuỗi giá trị của công trình KSH cho người DTTS																												
I.2.	Tiếp cận thị trường carbon																												
1	Đánh giá các khoản đầu tư dành cho người DTTS có liên quan tới việc phát thải khí carbon																												
2	Đào tạo người DTTS về CSAWMP liên quan tới thị trường khí carbon																												
3	Đánh giá Quỹ Tín dụng nhân dân tiềm năng cho người DTTS																												
I.3.	Duy trì bền vững chuỗi giá trị của công trình KSH																												
1	Đào tạo người DTTS quản lý chăn nuôi và chất thải chăn nuôi																												
2	Khuyến khích người DTTS trao quyền cho hội KSH và các tổ chức khác																												
3	Tạo thuận lợi cho người DTTS có thể tiếp cận với các định chế tài chính, các quỹ quay vòng nguồn vốn và các nguồn khác																												

3	Đảm bảo Thực thể Cơ chế sạch và các trung gian Tài chính hỗ trợ cho người DTTS.																												
---	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

PHỤ LỤC 1. HUYỆN / XÃ CÓ NGƯỜI DTTS TRÊN BA TỈNH ĐIỀU TRA

	Xã có lợi	Diện tích tự nhiên (Km2)	Tổng số (người)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Người DTTS	Hộ gia đình DTTS	% Người DTTS trên tổng dân số	Mật độ dân số (người/Km2)
		1	2	3	4	5		6	7
Tỉnh Sơn La									
I	Huyện Thuận Châu	1538.73	154,552	31,251		145,127	28,519	93.90	97
1	Xã Chiềng Ly		7,432	1,243		7,270	1,506	97.42	
2	Xã Tông Lạnh		9,820	2,231		7,970	1,663	81.16	
3	Xã Bó Mười		8,189	1,677		8,174	1,674	99.82	
4	Xã Mường Khiêng		8,592	1,767		8,585	1,765	99.92	
5	Xã Mường É		7,397	1,437		7,397	1,437	100.00	
6	Xã Mường Bám		8,350	1,549		8,350	1,549	100.00	
II	Huyện Mai Sơn	1432.47	145,362	32,441		111,018	23,038	76.37	97
1	Xã Mường Bằng		6,879	1,474		6,717	1,432	97.72	
2	Xã Chiềng Mung		9,517	2,308		6,351	1,462	66.73	
3	Xã Cò Nòi		17,390	4,092		8,968	1,839	51.57	
4	Xã Chiềng Lương		8,921	1,762		8,635	1,694	96.79	
III	Huyện Sông Mã	1646.16	133,210	26,901		116,498	22,640	87.45	78
1	Xã Chiềng Sơ		7,901	1,566		7,348	1,446	93.00	
2	Xã Nà Nhịu		14,112	3,051		10,851	2,220	76.89	
3	Xã Chiềng Cang		11,109	2,225		9,916	1,943	89.26	
IV	Huyện Mộc Châu	2061.50	158,499	37,919		115,197	25,815	72.68	75
1	Xã Tân Lập		9,472	2,179		7,951	1,783	83.94	
2	Xã Chiềng Khoa		4,782	1,141		4,393	1,043	91.86	
3	Xã Tô Múa		4,556	1,170		3,549	880	77.89	
	Tổng số (I – IV)	6678.86	591,623	128,512		487,840	100,012	82.60	
Tỉnh Bắc Giang									
I	Thành phố Bắc Giang	32.09	103,335	36,666	87	363	157	0.34	3,198.7
II	Lục Ngạn	1,013.72	207,388	48,545	9,551	102,029	22,177	47.78	204.1
III	Lục Nam	597.15	200,339	54,044	7,799	29,334	6,953	14.23	334.6
IV	Sơn Động	845.77	69,110	16,983	5,097	31,917	7,184	45.07	81.1
V	Yên Thế	301.41	95,110	27,688	3,307	26,223	6,548	26.84	314.1
VI	Hiệp Hòa	201.12	213,358	53,490	3,672	222	148	0.1	1,052.3
VII	Lạng Giang	246.16	198,612	52,622	2,264	8,456	2,589	4.14	804.8
VIII	Tân Yên	204.42	159,018	45,998	2,434	1,236	374	0.76	775.5
IX	Việt Yên	171.57	160,110	41,195	2,288	502	167	0.31	922.8
X	Yên Dũng	214.44	161,157	34,973	2,594	203	33	0.12	750.3

	Xã có lợi	Diện tích tự nhiên (Km2)	Tổng số (người)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Người DTTS	Hộ gia đình DTTS	% Người DTTS trên tổng dân số	Mật độ dân số (người/Km2)
	Tổng số	3827.85	1,567,537	412,204	39,093	200,485	46,330	12.4	407.6
Tỉnh Sóc Trăng									
I	Thành phố Sóc Trăng	76.1	136,857	35,470	7.10	31,597	7,688	23,088	1,789
1	Phường 5		14,325	3,401	15.50				
2	Phường 7		11,494	3,455	13.56				
3	Phường 10		4,245	1,036	12.35				
II	Huyện Châu Thành	236.3	101,379	23,753	21.11	48,219	11,184	47,563	429
1	Xã An Ninh		14,069	3,384	24.04				
2	Xã An Hiệp		16,714	3,951	15.67				
3	Xã Hồ Đắc Kiện		13,054	3,028	20.01				
4	Xã Thuận Hòa		7,951	1,874	20.86				
5	Xã Phú Tâm		16,688	3,936	23.05				
6	Xã Phú Tân		14,722	3,407	24.65				
7	Xã Thiện Mỹ		9,001	2,199	24.60				
8	Thị trấn Châu Thành		8,559	1,974	15.01				
III	Huyện Kế Sách	352.9	158,756	40,238	24.52	17,232	4,277	10,854	450
1	Thị trấn Kế Sách	14.65	13,626	3,576	27.85	5,237		38.43	930
2	Xã Kế Thành	25.48	9,500	2,386	26.45	4,676		49.22	373
3	Xã Kế An	21.47	8,206	1,959	25.52	185		2.25	382
4	Xã Đại Hải	38.67	18,906	4,757	26.28	409		2.16	489
5	Xã Ba Trinh	31.90	13,573	3,370	22.59	122		0.90	425
6	Xã Trinh Phú	26.55	11,607	2,966	28.96	723		6.23	437
7	Xã An Lạc Tây	27.90	8,641	2,290	23.45	62		0.72	310
8	Xã Thới An Hội	32.61	14,580	3,689	26.74	4,098		28.11	447
9	Xã Nhơn Mỹ	28.82	11,289	3,050	21.96	66		0.58	392
10	Xã An Mỹ	29.34	11,423	2,940	32.25	1,701		14.89	389
IV	Huyện Mỹ Tú	368.1	107,017	25,545	19.40	26,258	5,977	24,542	291
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	11.43	6,993	1,704	9.90	40		0.57	612
2	Xã Long Hưng	39.80	12,321	3,027	11.26	38		0.31	310
3	Xã Hưng Phú	39.98	10,941	2,778	10.35	23		0.21	274
4	Xã Mỹ Hương	26.63	9,753	2,481	15.72	93		0.95	366

	Xã có lợi	Diện tích tự nhiên (Km2)	Tổng số (người)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Người DTTS	Hộ gia đình DTTS	% Người DTTS trên tổng dân số	Mật độ dân số (người/Km2)
5	Xã Mỹ Tú	41.12	10,399	2,486	10.51	31		0.30	253
6	Xã Mỹ Phước	97.18	18,006	4,220	11.26	29		0.16	185
7	Xã Thuận Hưng	37.03	13,908	3,219	15.32	1,649		11.86	376
8	Xã Mỹ Thuận	33.77	9,703	2,298	16.23	1,228		12.66	287
9	Xã Phú Mỹ	40.22	14,337	3,332	18.03	2,979		20.78	356
V	Huyện Cù Lao Dung	261.4	63,319	15,622	16.35	4,016	970	6.34	242
1	Thị trấn Cù Lao Dung	7.40	5,150	1,362	11.3				706
2	Xã An Thạnh 1	31.46	8,739	2,080	11.09				251
3	Xã An Thạnh Tây	17.37	5,884	1,529	12.03				337
4	Xã An Thạnh Đông	37.72	8,929	2,223	16.5				239
5	Xã Đại Ân I	41.78	8,892	2,174	29.08				208
6	Xã An Thạnh 2	23.62	7,828	1,992	8.31				325
7	Xã An Thạnh 3	37.55	10,624	2,604	17.94				295
8	Xã An Thạnh Nam	64.53	6,885	1,658	32.22				120
VI	Huyện Long Phú	263.8	112,845	45,564	22,38	64,829	7,730	57.45	428
1	Thị trấn Long Phú		11,775	3,927	23.46				
2	Xã Song Phụng		7,537	1,842	18.24				
3	Thị trấn Đại Ngãi		10,071	2,524	10.85				
4	Xã Hậu Thạnh		5,264	1,308	19.36				
5	Xã Long Đức		10,219	2,426	21.86				
6	Xã Trường Khánh		15,889	3,650	23.63				
7	Xã Phú Hữu		6,082	1,493	24.00				
8	Xã Tân Hưng		11,930	2,986	28.65				
9	Xã Châu Khánh		6,792	1,672	18.05				
10	Xã Tân Thạnh		8,757	2,180	18.75				
11	Xã Long Phú		14,836	3,604	29.62				
VII	Huyện Mỹ Xuyên	371.8	156,370	49,826	25.85	83,712	11,592	53.53	421
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	14.76	20,537	5,179	13.24	1,308		6.37	1391

	Xã có lợi	Diện tích tự nhiên (Km2)	Tổng số (người)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Người DTTS	Hộ gia đình DTTS	% Người DTTS trên tổng dân số	Mật độ dân số (người/Km2)
2	Xã Đại Tâm	32.13	17,046	4,005	27.51	14,143		82.97	531
3	Xã Tham Đôn	49.3	16,697	3,735	29.56	12,110		72.53	339
4	Xã Thạnh Phú	47.79	21,419	5,094	34.07	11,360		53.04	448
5	Xã Ngọc Đông	37.71	10,705	2,391	28.89	155		1.45	284
6	Xã Thạnh Quới	51.44	23,429	5,330	37.89	12,162		51.91	455
7	Xã Hòa Tú 1	31.86	9,156	2,149	15.04	151		1.65	287
8	Xã Gia Hòa 1	37.66	8,129	2,037	18.12	89		1.09	216
9	Xã Ngọc Tố	27.78	10,324	2,445	13.3	91		0.88	372
10	Xã Gia Hòa 2	23.14	7,709	1,852	25.34	125		1.62	333
11	Xã Hòa Tú 2	35.1	10,261	2,519	22.41	113		1.10	292
VIII	Huyện Ngã Năm	242.2	80,168	18,482	19.99	5,287	1,220	6.59	331
1	Thị trấn Ngã Năm	19.55	13,399	3,012	16.69	477		3.56	685
2	Xã Long Tân	44.76	18,001	3,984	22.28	25		0.14	402
3	Xã Vĩnh Quới	31.02	11,205	2,575	22.57	3,293		29.39	361
4	Xã Tân Long	32.75	8,757	2,118	17.69	754		8.61	267
5	Xã Long Bình	30.12	6,225	1,465	21.21	50		0.80	207
6	Xã Vĩnh Biên	33.70	8,343	2,016	23.44	263		3.15	248
7	Xã Mỹ Bình	20.86	5,473	1,283	21.51	159		2.91	262
8	Xã Mỹ Quới	29.43	8,274	2,029	13.91	298		3.60	281
IX	Huyện Thạnh Trị	287.6	86,093	19,963	20.87	29,361	6,738	34.10	299
1	Thị trấn Phú Lộc		15,099	3,669	12.59				
2	Xã Lâm Tân		7,317	1,698	21.73				
3	Xã Thạnh Tân		10,184	2,392	26.80				
4	Xã Lâm Kiết		6,229	1,469	24.90				
5	Xã Tuân Tức		8,149	1,989	22.56				
6	Xã Vĩnh Thành		5,361	1,232	15.00				
7	Xã Thạnh Trị		9,718	2,153	11.44				
8	Xã Vĩnh Lợi		5,239	1,235	11.10				
9	Xã Châu Hưng		18,269	4,126	27.55				
X	Huyện Vĩnh Châu	473.1	164,810	36,095	33.85	86,592	18,723	52.54	348
1	Xã Vĩnh Hiệp	38.47	7,415	1,750	28.38	833	192	11.23	187
2	Xã Hòa Đông	45.87	10,540	2,433	30.35	3,686	830	34.97	220

	Xã có lợi	Diện tích tự nhiên (Km2)	Tổng số (người)	Số hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Người DTTS	Hộ gia đình DTTS	% Người DTTS trên tổng dân số	Mật độ dân số (người/Km2)
3	Xã Khánh Hòa	45.90	10,475	2,513	39.32	3,085	738	29.45	228
4	Xã Vĩnh Phước	51	23,311	5,191	43.29	15,118	3,309	64.85	457
5	Xã Vĩnh Tân	52	15,209	3,325	43.22	9,683	2,087	63.67	291
XI	Huyện Trần Đề	377.9	133,212	Na	28.48	na	15,129	na	353
1	Xã Đại Ân 2	28.37	13,293	3,473	30.68		1,123		469
2	Xã Lịch Hội Thượng	28.28	21,889	5,045	17.94		644		774
3	Xã Liêu Tú	50.54	13,642	3,131	31.47		2,370		270
4	Xã Tài Văn	41.00	15,598	3,663	34.94		2,795		380
5	Xã Thạnh Thới An	50.46	11,442	2,675	32.40		1,189		227
6	Xã Thạnh Thới Thuận	37.67	9,659	2,242	30.38		12		256
7	Xã Trung Bình	42.96	26,714	6,303	28.26		971		622
8	Xã Viên An	27.04	10,036	2,281	31.17		2,142		371
9	Xã Viên Bình	32.75	9,785	2,229	27.28		1,734		469
I	Thành phố Sóc Trăng	76.1	136,857	35,470	7.10	31,597	7,688	23,088	1,789
1	Phường 5		14,325	3,401	15.50				
2	Phường 7		11,494	3,455	13.56				
3	Phường 10		4,245	1,036	12.35				
II	Châu Thành	236.3	101,379	23,753	21.11	48,219	11,184	47,563	429
1	Xã An Ninh		14,069	3,384	24.04				
2	Xã An Hiệp		16,714	3,951	15.67				
3	Xã Hồ Đắc Kiện		13,054	3,028	20.01				
4	Xã Thuận Hòa		7,951	1,874	20.86				
5	Xã Phú Tâm		16,688	3,936	23.05				
6	Xã Phú Tân		14,722	3,407	24.65				
7	Xã Thiện Mỹ		9,001	2,199	24.60				
8	Thị trấn Châu Thành		8,559	1,974	15.01				

PHỤ LỤC 2: NGUỒN SINH KẾ CHÍNH CỦA ĐỒNG BÀO DTTS

Nguồn sinh kế chính		Bán hàng hoặc tự tiêu thụ, Địa điểm		
		Tỉnh Sơn La	Tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Sóc Trăng
Canh tác	Lúa	Sản lượng lớn nhất, ít khi bán, chủ yếu dùng làm thực phẩm	Tự tiêu thụ, đôi khi không đủ và cần cung cấp thêm	Để bán, phổ biến, là nguồn thu nhập chính, đồng thời dùng làm thực phẩm để tiêu thụ (Ngã Năm, Mỹ Tú, Thạnh Trị, Long Phú)
	Cây mía	-	-	Đa số là để bán, phổ biến, là nguồn thu nhập chính, đồng thời dùng làm thực phẩm để tiêu thụ (Ngã Năm, Mỹ Tú, Thạnh Trị, Long Phú)
	Ngô	Tất cả đều được bán cho các chi phí hàng ngày, một số được sử dụng làm thực phẩm và chăn nuôi gia súc	-	-
	Sắn / Khoai lang	Tất cả đều được bán cho các chi phí hàng ngày	-	-
	Rau, cây ăn quả	Dùng làm thực phẩm hàng ngày và để bán	Dùng làm thực phẩm hàng ngày	Để bán và tiêu thụ thực phẩm (Mỹ Xuyên, Kế Sách)
	Hành củ	-	-	Phổ biến, nguồn thu nhập chính
	Lạc	-	Tự tiêu thụ, số lượng nhỏ thặng dư được bán tại phường	-
	Trà	Tất cả đều để bán	Để bán, tại địa phương hoặc bán cho các thương nhân đến khu vực này	-
Gia súc	Trâu, bò	Phổ biến, ngày càng tăng, là nguồn thu nhập chính	Dùng làm sức kéo	Dùng làm sức kéo
	Bò sữa	Sản xuất sữa để bán	-	Sản xuất sữa để bán
	Lợn	Phổ biến, ngày càng tăng, dùng làm thực phẩm và để bán	Bán cho thương nhân đến tận nhà của họ	Bán cho thương nhân đến tận nhà của họ, rất phổ biến
	Gà, gia cầm	Ngày càng tăng, chủ yếu để bán	Để bán	Để bán và dùng làm thực phẩm để tiêu thụ

	Dê	Ngày càng giảm, để bán	-	-
	Cá	Tăng số lượng và giá trị để bán. Nuôi trong ao vừa và nhỏ.	-	Dùng làm thực phẩm
	Tôm sú	-	-	Để bán, là nguồn thu nhập chính (Trần Đề, Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên)
	Bạch Đàn	-	Để bán, (chu kỳ dài – 5 năm / vụ) – 50 mio/1 ha Bạch Đàn là lợi nhuận từ 5 năm trồng loại cây này.	
	Keo	-	Để bán (chu kỳ dài)	
	Đước, Vẹt, Ban	-	-	Bảo vệ rừng (Vĩnh Châu, Cù Lao Dung)
	Tràm	-	-	Để bán (chu kỳ dài, 5 năm) (Mỹ Tú, Châu Thành)
	Lâm sản ngoài gỗ (NTFP)	Măng và các sản phẩm khác cho tiêu thụ trong gia đình và để bán	-	-
Các nghề khác	Nghề cá	Dùng làm thực phẩm hoặc để bán. Khá phổ biến	-	-
	Dịch vụ, nghiền	Các loại lương thực như ngô, sắn, khoai lang. Trong làng có nhiều máy nghiền ngô và xay lúa. Các dịch vụ tạp hóa	-	-
	Rượu bia	Khá phổ biến, sử dụng cho gia đình và để bán	Tự tiêu thụ và bán cho hàng xóm và các chợ tại địa phương	Tự tiêu thụ và để bán, phổ biến, sử dụng các sản phẩm phụ để nuôi lợn

PHỤ LỤC 3: TÓM TẮT CÁC CUỘC THAM VẤN

TỈNH SƠN LA		
Thứ Sáu, 18 tháng 5, 2012 Địa điểm: Sở NN & PTNT và xã Chiềng Dong.	Người tham gia: 14 đại diện các tỉnh (12 Nam / 2 Nữ) từ Sở NN & PTNT, Cục Chăn nuôi, Hội Phụ nữ, Phòng Khuyến nông, Ủy ban Dân tộc; 11 nông dân người dân tộc Thái làm công việc chăn nuôi gia súc (9 Nam / 2 Nữ) chủ sở hữu hiện tại và tiềm năng của KSH.	
CHỦ ĐỀ THẢO LUẬN	QUAN ĐIỂM / ĐỀ XUẤT THU ĐƯỢC	CHÚ THÍCH

<p>Kiến thức về KSH, Nhận thức về lợi ích, tầm quan trọng của công trình KSH), các đề nghị khác</p>	<p>Tác động của KSH được công nhận là rất tích cực. Đặc biệt là dựa vào những kinh nghiệm từ các dự án trước đó về KSH cung cấp bởi Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV) và hiện tại là dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình KSH (QSEAP), đã có được nhận thức sâu sắc hơn về lợi ích của năng lượng sạch, thể hiện ở môi trường sống sạch hơn, giảm gánh nặng lao động cho phụ nữ từ việc không phải đi nhặt củi để đun nấu.</p> <p>Các công trình KSH công cộng có thể được thử nghiệm như là một giải pháp hữu hiệu cho các hộ gia đình có số lượng gia súc nhỏ hơn. Các gia đình người dân tộc Thái thường sống rất gần nhau trong một quần thể, do đó họ có thể chia sẻ chi phí xây dựng, quyền sở hữu, quản lý và phân phối sản phẩm. Tuy nhiên, cần tiếp tục kiểm tra về tính khả thi của loại hình này cả về mặt xã hội và kỹ thuật.</p> <p>Nhu cầu công trình KSH trong hộ gia đình là khá lớn, 21 % trong số 130.000 hộ gia đình là người sử dụng tiềm năng. Nhu cầu này đến từ dân tộc Thái, là nhóm chiếm ưu thế tại tỉnh Sơn La (tổng số 680.000 hộ) tiếp theo là người Mường. Trong khi người Thái sống trong các khu nhà gần nhau và gia súc được nhốt trong bãi rào kín hoặc chuồng kiên cố, phương thức chăn nuôi của người Mường là thả rong trâu và lợn để chúng đi lại tự do. Dân tộc Thái có hoạt động chăn nuôi lớn nhất, họ sống trên các vùng đồng bằng ở ngoài rìa thành phố, đây là địa hình thuận lợi để xây dựng công trình KSH. Mặt khác, người Mường không chỉ thả rong gia súc tự do, họ còn sống trên sườn núi, nên gặp khó khăn hơn trong việc áp dụng các kỹ thuật KSH.</p> <p>Đề xuất từ người nông dân DTTS là điều chỉnh mức trợ cấp để chi trả cho 20-30% chi phí xây dựng công trình KSH. Đề xuất này đã được chính quyền cấp tỉnh ủng hộ như một giải pháp để thu hút quan tâm của người dân.</p>	<p>Hiện trạng sử dụng KSH trung bình là 7-9m³, Bể composite, 9-30m³ được xây dựng riêng. Nhưng > 15m³ được khuyến khích để sử dụng hiệu quả hơn. Bể composite 40 % trên tổng chi phí để xây dựng 13-15m.</p> <p>Dự án QSEAP cung cấp cho huyện Quỳnh Nhai 5 triệu trong tín dụng cho xây dựng công trình KSH.</p>
---	--	---

<p>Mối quan tâm về thiết kế dự án, Các đề xuất</p>	<p>Các tổ chức tài chính phải có khả năng 'bán' tín dụng (hoặc quỹ carbon trả trước) bằng cách phổ biến cho nông dân rằng tuy đầu tư ban đầu lớn, nhưng lợi ích lâu dài là đáng kể, vì chi phí cho việc sử dụng năng lượng như khí ga / điện sẽ giảm.</p> <p>Nhu cầu tín dụng của các hộ gia đình có quy mô chăn nuôi vừa là khá ít vì họ có khả năng tài chính để xây dựng công trình KSH.</p> <p>Xây dựng mối liên kết với việc giảm khí thải carbon được xem là một tham vọng xa vời đối với Việt Nam.</p>	
<p>Trình độ năng lực (đánh giá về nhu cầu đào tạo, thông tin, kiến thức về CSAWMP)</p>	<p>Có nhu cầu về tăng cường nỗ lực giáo dục về lợi ích lâu dài của KSH thông qua sử dụng hiệu quả các phương tiện truyền thông, giới thiệu sản phẩm đến từng hộ gia đình (đã được chứng minh là rất hiệu quả), hội thảo và tập huấn cấp xã. Dân làng thích tìm hiểu từ các ví dụ thực tiễn/ thăm viếng trực tiếp đến các hộ gia đình khác để tìm hiểu những khó khăn và lợi ích của KSH.</p> <p>Tài liệu truyền thông phải trực quan hấp dẫn (vì nó sẽ thu hút đối với phụ nữ) và sử dụng ngôn ngữ DTTS cụ thể.</p> <p>Tận dụng mạng lưới hiện có, và nguồn nhân lực của các cán bộ khuyến nông và Hội Phụ nữ để đào tạo DTTS quản lý gia súc, nhà vệ sinh, nước, và vệ sinh môi trường đúng cách.</p> <p>Tập huấn tại hiện trường (đầu bờ, cầm tay chỉ việc) thì hiệu quả hơn vì các kỹ năng được xây dựng dựa trên kinh nghiệm thực tế, do đó cho phép lĩnh hội kỹ thuật và kiến thức về thực hành nông nghiệp thông minh nhanh hơn.</p> <p>Hệ thống Giám sát Đánh giá đã được thiết lập. Tỉnh Sơn La đã đào tạo hoàn chỉnh một đội ngũ gồm 5 người (đều là nam giới) cấp tỉnh, và 15 người (14 nam và 1 nữ) cấp huyện từ các dự án trước đó.</p>	
	<p>Cần thúc đẩy và phổ biến cho người DTTS các cách sử dụng phụ phẩm khí sinh học và khí ga dư thừa từ các công trình KSH.</p>	

<p>Năng lực hiện tại</p>	<p>Cần có các cuộc khảo sát định kỳ của nhóm chuyên gia có thể nói bằng tiếng DTTS về ý kiến của người sử dụng công trình KSH. Các kỹ năng và hệ thống đã được thiết lập thông qua những bài học từ các dự án trước đó.</p> <p>Toàn bộ công việc giám sát các công trình KSH là do các kỹ thuật viên cấp huyện thực hiện (đến tận nhà 2-3 lần trước - trong - và sau khi xây dựng công trình KSH).</p> <p>Chỉ tiêu có 30% phụ nữ là cán bộ khuyến nông cấp huyện và cấp xã được khuyến khích để đảm bảo có đại diện của nữ giới.</p> <p>Ủy nhiệm cho chính quyền cấp xã trong các hoạt động liên quan đến truyền thông, nâng cao nhận thức, phân phối/giám sát tín dụng, đánh giá nhu cầu và khảo sát kế hoạch vận hành và bảo trì (O & M) công trình KSH và thực hành quản lý chất thải sử dụng trong nông nghiệp thông minh ứng phó với khí hậu.</p>	
TỈNH BẮC GIANG		
<p>Thứ Sáu, 18 tháng 5, 2012</p> <p>Địa điểm:</p>	<p>Người tham gia: 22 đại diện (16 nam và 6 nữ) đến từ Sở NN & PTNT, Hội Phụ nữ, Ủy ban Dân tộc và DTTS tại tỉnh; 10 xã Sơn Động, xã Đồng Vương, ở Huyện Yên Thế.</p>	
<p>CHỦ ĐỀ THẢO LUẬN</p>	<p>QUAN ĐIỂM / ĐỀ XUẤT THU ĐƯỢC</p>	<p>CHÚ THÍCH</p>
<p>Kiến thức về KSH</p>	<p>Một số thành viên cộng đồng đã tiếp xúc với công trình KSH, và đã nhận thức rõ về lợi ích của loại hình này.</p>	<p>Các tổ chức đoàn thể (Hội phụ nữ, Hội nông dân) và các cán bộ khuyến nông có kiến thức, đã được tiếp xúc và sử dụng công trình KSH</p>

<p>Nhận thức về lợi ích</p>	<p>Tin tưởng và thấy rõ lợi ích của việc lắp đặt công trình KSH; có thể kể đến các lợi ích liên quan đến giảm ô nhiễm môi trường, sức khỏe, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm thời gian, giảm bớt khối lượng công việc, tiết kiệm chi phí cho chiếu sáng, tiềm năng thu nhập / việc làm; nổi bật nhất là tác động tích cực đối với phụ nữ và trẻ em</p>	<p>Dân tộc Tày, Kinh, Dao, Nùng đều mong muốn được giới thiệu công nghệ đến các nhóm và gia đình của họ; họ đã nhận thức rất rõ khi tiếp xúc với các công trình KSH trong khu vực họ đang sống và hỗ trợ của tổ chức phát triển Hà Lan (SNV) và cũng như Dự án QSEAP</p>
-----------------------------	---	--

<p>Những lo ngại về cách tiếp cận hiện nay được người khác giới thiệu</p>	<p>Kỹ thuật: thiếu kỹ năng và đào tạo kỹ thuật về vận hành/bảo dưỡng và công trình xây dựng</p> <p>Tài chính: tín dụng quá ít, chậm trễ trong giải ngân, chu kỳ trả nợ ngắn hạn</p> <p>Hỗ trợ: nếu không vận hành tốt, không biết liên hệ với ai</p> <p>Tính liên tục: lo lắng về ảnh hưởng của việc biến động trong giá lợn có thể khiến người dân bị lỗ</p> <p>Phân: cần tiếp xúc nhiều hơn với công nghệ sử dụng KSH thừa</p> <p>Làm thế nào để giúp đỡ gia đình nghèo nhất với số gia súc ít hơn</p> <p>Điều kiện tham gia phải được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của DTTS.</p>	<p>Hãy xem cách tiếp cận đã được đề xuất</p> <p>Giải ngân cho một số công trình đã được xây dựng</p> <p>Thời gian thanh toán là 6-8 năm</p> <p>Số tiền cho vay cao hơn (20-30 triệu đồng)</p> <p>Hỗ trợ cho cơ chế phát triển sạch (CDM) tăng (150 đô la Mỹ) do lạm phát và chi phí vận chuyển vật liệu cao hơn</p> <p>Ưu đãi khích lệ cho kỹ thuật viên</p> <p>Tổ chức đào tạo vận hành và bảo dưỡng, theo dõi và giám sát tại chỗ (hầm và công trình KSH - vệ sinh môi trường)</p> <p>Cho vay vốn nhiều hơn để họ có thể mua thêm gia súc</p> <p>Cho vay vốn nhiều hơn tạo điều kiện cho các hoạt động tạo thu nhập, có thể đủ khả năng chi trả cho khoản tiền vay trước đó</p> <p>Đào tạo về công nghệ chăn nuôi và dịch bệnh</p>
<p>Tác động đến truyền thống và tín ngưỡng (hệ thống canh tác,</p>	<p>Không có tác động và đó không phải là mối quan tâm.</p>	<p>Thảo luận về tầm quan trọng của việc tôn trọng tín ngưỡng, văn hóa, quyền lợi và nhân phẩm của các DTTS</p>

Thảo luận về CSASP và Chính sách an toàn	Giống như ý kiến được nêu và mong muốn mang lại lợi ích cho nông dân nghèo	Giải thích về dự án, tầm quan trọng của sự tham gia của DTTS, ý kiến và các mối quan tâm; mục tiêu an toàn đã được thảo luận
Phân tích xã hội của xã đã trình bày	9 DTTS ; 1,178 hộ gia đình (28 %) là hộ nghèo; 4.985 người (52 % là người DTTS); xã nghèo trong huyện, người nghèo trong xã được tiếp cận với các quỹ khác từ ngân hàng chính sách xã hội; thu nhập 10 triệu đồng /người / năm	
Sự quan tâm tham gia sử dụng công trình KSH	Rất quan tâm, khoảng 50% số hộ gia đình có nhu cầu	
Các đề nghị khác	Mong muốn tìm hiểu về hệ thống canh tác, phụ phẩm khí sinh học, nuôi cá, muốn có công việc là thợ nề; chia sẻ tiềm năng với thành viên gia đình mở rộng; Hội phụ nữ và Hội nông dân có thể hỗ trợ họ	
Tập thể lãnh đạo	Ủng hộ	
DTTS: Cao Lan, kết hôn khác dân tộc với người Tày hoặc Kinh, Hộ gia đình từ 4-5 người, sống tương đối gần nhau;		
Giới - giảm gánh nặng công việc ; nguy cơ giảm giá lợn , tài sản thế chấp	Làm thế nào khi lợn bị bệnh, làm thế nào để bảo đảm công trình KSH? Hỗ trợ về tiếp cận thị trường để có giá tốt hơn và dự đoán được giá cả. Đào tạo kỹ thuật về chăn nuôi gia súc, sức khỏe vật nuôi và kiểm soát dịch bệnh.	
Cách tiếp cận công cộng	Họ không quan tâm đến loại hình này, và cho rằng việc tổ chức quá phức tạp. Tuy nhiên, một người trong nhóm chia sẻ rằng bà đã sử dụng KSH từ công trình KSH loại nhỏ của chị gái cách nhà bà khoảng 100 m. Bà chỉ sử dụng KSH chứ không có gia súc để chia sẻ phân. Việc này rất đơn giản đối với bà, vì chi phí cho đường ống dẫn KSH từ bể biogas của chị gái đến nhà bếp của bà chỉ mất 25 đô la Mỹ/ 100 m.	
TỈNH SÓC TRĂNG		

<p>Thứ Sáu 18 tháng 5, 2012 Địa điểm: Huyện Mỹ Xuyên, xã Đại Tâm, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã</p>	<p>Người tham gia: 16 đại diện các tỉnh và huyện từ Sở NN & PTNT, Cục Chăn nuôi, Hội Phụ nữ, Trung tâm Khuyến nông, Phòng Dân tộc; 40 nông dân chăn nuôi người dân tộc Khmer</p>	
CHỦ ĐỀ THẢO LUẬN	QUAN ĐIỂM / ĐỀ XUẤT THU ĐƯỢC	CHÚ Ý
<p>Phổ biến / công bố thông tin về dự án: mục tiêu, quy mô, vị trí ...</p>	<p>Nhận thức về KSH và ứng dụng nước phân của KSH còn thấp. Nhìn chung, người Khmer còn thiếu đất nông nghiệp và thiếu kiến thức về chăn nuôi (bệnh dịch địa phương, đại dịch đôi khi xảy ra đối với gia súc tại Sóc Trăng).</p> <p>Rất quan tâm đến việc tìm hiểu thêm về khuyến nông, kỹ thuật sản xuất để có thể áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến và đa dạng hóa các mô hình canh tác, tăng năng suất và đa dạng hóa các loại cây trồng, tăng năng suất vụ mùa, chăn nuôi gia súc, bảo vệ gia súc (tránh dịch bệnh địa phương, dịch bệnh lớn trên diện rộng bằng an toàn sinh học như KSH trong chăn nuôi)</p>	
<p>Tư vấn về các tác động của dự án đối với các hộ gia đình</p>	<p>Thừa nhận rằng việc thực hiện dự án sẽ cung cấp các giải pháp cho các vấn đề chất thải chăn nuôi.</p> <p>Nó sẽ thay đổi thói quen xử lý chất thải, nhất là của DTTS. Trước đó đều thải ra sông.</p> <p>Người dân rất vui vì có thể sử dụng chất thải như là nguồn năng lượng / nhiên liệu để hỗ trợ các hoạt động chăn nuôi gia súc và nấu ăn trong gia đình. Giảm chi phí dành cho nhiên liệu. Hỗ trợ trong việc xóa đói giảm nghèo. Giảm gánh nặng lên môi trường. Giảm bệnh dịch lên động vật và con người. Cải thiện điều kiện sống . Giảm ô nhiễm không khí / nước; bảo tồn các nguồn năng lượng thay thế cho năng lượng dầu, gỗ.</p>	
<p>Các vấn đề về giới, nhóm dễ bị tổn thương và DTTS</p>	<p>Phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong việc nội trợ và chăn nuôi gia súc của hộ gia đình. Tuy nhiên tất cả các quyết định quan trọng đều phụ thuộc vào người đàn ông trong gia đình.</p>	

<p>Những tác động tiêu cực của dự án lên người DTTS (nếu có) và các biện pháp để giảm thiểu các tác động này</p>	<p>Những mặt hạn chế trong quá trình vận hành công trình KSH có thể gặp phải là khó khăn trong việc quản lý, có nguy cơ hỏa hoạn, và mùi khó chịu khi nấu.</p> <p>Đầu tư ban đầu khá cao, người nghèo khó tiếp cận được loại hình này.</p>	
<p>Các vấn đề về thu hồi đất và tài sản trên đất và các chính sách (nếu có)</p>	<p>Không có. Hầu hết các gia đình đều có không gian chưa sử dụng để làm bể sinh khí</p>	
<p>Những khó khăn chính/lớn đối với người dân trong việc có thêm thu nhập ở thời điểm hiện tại là gì?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ học vấn thấp - Thiếu thông tin - Thiếu kiến thức về thú y và chăn nuôi - Thiếu việc làm phi nông nghiệp theo mùa - Đất canh tác thích hợp cho cây lúa còn hạn chế 	

<p>Những đề xuất để giải quyết các khó khăn (nếu có) là gì?</p>	<p>- Có chính sách hỗ trợ về đầu tư cho các xã đó tỷ lệ DTTS cao để phát triển thủ công nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp khác trong xã và tuyển dụng người dân trong làng.</p>	
---	---	--

<p>Liệu các DTTS có áp dụng các kỹ thuật sản xuất giống như người Kinh hay không? Có tác động nào lên hình thức canh tác truyền thống hay không?</p>	<p>Thói quen sinh sống và sản xuất của DTTS không khác nhiều so với của người Kinh. DTTS và người Kinh đang sống cùng nhau và áp dụng các kỹ thuật canh tác giống nhau. Sự khác biệt giữa người Kinh và DTTS là trình độ học vấn của DTTS còn thấp, đây chính là hạn chế lớn nhất của họ trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất mới .</p> <p>Người Kinh và DTTS đang sinh sống cùng nhau trong cùng xã (có điều kiện sống tương tự nhau) hoặc huyện, và họ chăn nuôi gia súc với quy mô nhỏ (quy mô gia đình) cạnh nhau. Vì vậy, để bảo vệ môi trường, hạn chế biến đổi khí hậu và bảo vệ vật nuôi trong chăn nuôi, dự án cần áp dụng các kỹ thuật sản xuất giống như người Kinh.</p>	<p>Các đề nghị:</p> <p>Cung cấp cho người DTTS đầy đủ thông tin về lợi ích và khó khăn khi dùng KSH</p> <p>Tổ chức các lớp học về lợi ích của KSH, nhất là làm thế nào để tăng lợi ích của người DTTS từ KSH, liệu nó có an toàn hay không?</p> <p>Vì người DTTS còn thiếu thông tin nên họ chưa dám đầu tư vào KSH.</p> <p>Hỗ trợ tài chính để xây dựng công trình KSH (cần được hỗ trợ 3-5 triệu đồng / công trình KSH cỡ nhỏ hoặc 30-50% chi phí của công trình KSH cỡ nhỏ, trung bình, hoặc lớn bởi vì việc chăn nuôi gia súc có nhiều vấn đề như bệnh dịch ở địa phương, bệnh dịch lớn xảy ra trên diện rộng, và giá của sản phẩm thì thấp)</p> <p>Hỗ trợ tài chính cho những người tham dự các lớp đào tạo để trở thành người xây dựng hoặc duy trì công trình KSH.</p>
--	---	---

Kết luận	100% ủng hộ dùng KSH	
----------	----------------------	--

PHỤ LỤC 4. ĐẶC ĐIỂM CÁC NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CÁC TỈNH KHẢO SÁT

Tỉnh	Dân tộc thiểu số	Ghi chú
Sóc Trăng	<p>Người Khmer (hoặc Người Khmer Krom và Người Việt gốc Miên, Cur, Cul, Cu, Thổ)</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Người Khmer có khoảng 1.055.174 chiếm 1,3% dân số Việt Nam (năm 1999). ▪ Ở đồng bằng sông Cửu Long, người Khmer chủ yếu sống ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang và Cần Thơ. ▪ Tại Sóc Trăng, có 399.463 người Khmer chiếm 30% dân số tỉnh. ▪ Người Khmer có Họ phổ biến như Lâm, Thạch, Danh, Sơn, Kim, Kiên, vv. Họ sử dụng hệ ngôn ngữ tiếng Khmer và tiếng Kinh là ngôn ngữ thứ hai. ▪ Người Khmer rất nỗ lực để bảo tồn ngôn ngữ và chữ viết của mình. ▪ Người Khmer thường sống với người Kinh, người Hoa trong "sóc" (làng), và "phum" hoặc "ấp" (thôn xóm). ▪ Nhà của người Khmer được xây dựng đơn giản thường là mái lá hoặc mái ngói. Lễ hội chính của người Khmer bao gồm " Chon Chơ-nam Thơ-mây" (Tết), ngày sinh của Đức Phật, " Đôn-Ta" (Lễ cúng ông bà, còn được gọi là lễ Xá tội vong nhân), và " Ooc Om Bok" (lễ cúng trăng). ▪ Người Khmer có truyền thống canh tác lúa nước lâu đời. Một số hoạt động kinh tế khác bao gồm chăn nuôi, dệt, làm gốm, sản xuất đường từ cây "Thốt Nốt". 	
Sơn La	<p>Người Thái</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Người Thái là nhóm dân tộc lớn nhất ở tỉnh Sơn La. Người Thái còn sống ở các tỉnh Lai Châu, Hòa Bình, Thanh Hóa và Nghệ An. ▪ Chăn nuôi gia súc là nguồn thu nhập chính của các gia đình người Thái trong vùng dự án. ▪ Người Thái đã được tham vấn về CSAWMP sống ở các vùng thung lũng thấp và nuôi lợn và trâu bò trong chuồng/ trại phù hợp. ▪ Hệ thống mẫu hệ là hệ thống mà người chồng sống trong gia đình người vợ ▪ Người Thái có một mối quan hệ mở với cộng đồng dân tộc khác. Mặc dù nước ngọt đã đến từng hộ gia đình, người Thái vẫn duy trì phong tục tắm sông, tắm suối. ▪ Người Thái vẫn đi nhặt củi ở khu vực lân cận và trên đồi cho việc nấu nướng. ▪ Người Thái sử dụng ngôn ngữ gốc "Tày" thuộc hệ ngôn ngữ Tày-Thái. Tất cả người dân Thái trong khu vực dự án có thể nói và viết tiếng Kinh như là ngôn ngữ chính thức. ▪ Người Thái cũng trồng lúa, rau và các cây trồng khác nhau trên những ruộng bậc thang. Ngoài 	<p>Người Mường</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Người Mường là nhóm dân tộc lớn thứ hai ở tỉnh Sơn La. ▪ Người Mường sinh sống và canh tác ổn định tại khu vực có sẵn đất sản xuất, gần đường giao thông và thuận tiện để làm việc và đi lại. ▪ Trong các xã dự án, người Mường sống cùng với người Kinh ở các làng và kết hợp những thói quen sống và canh tác của họ và của người Kinh. ▪ Người Mường canh tác lúa truyền thống và lúa nước là cây lương thực chính của họ.

	chăn nuôi gia súc, gia cầm, họ cũng làm nghề thủ công như dệt, làm đồ gốm.	
Bắc Giang	<p>Người Nùng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tại Việt Nam, Người Nùng thuộc nhóm sử dụng ngôn ngữ Tây-Thái và có khoảng 950.000 người. Người Nùng có tên gọi khác là: Xuông, Giang, Nùng An, Nùng Lò, Khen Lài, v.v..Người Nùng chủ yếu trồng lúa và ngô. Họ cũng trồng cây ăn quả như quýt, hồng, và hoa hồng. Bản người Nùng thường được xây dựng bên sườn đồi. <p>Người Dao:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tại Việt Nam, Người Dao thuộc nhóm sử dụng ngôn ngữ Mông-Dao và có khoảng 470.000 người. Người Dao sống dựa vào làm nông nghiệp. Ngày nay, nhiều hộ gia đình đã chuyển sang làm nghiệp, trồng lúa nước hoặc chăn nuôi hộ gia đình. Theo truyền thống, nhà của người Dao là nhà đất hoặc pha trộn (nửa đất, nửa sàn). Việc sống gần người Kinh đã ảnh hưởng đến kiểu nhà ở của người Dao. Nhiều người Dao hiện đang sống trong căn nhà gạch có kiến trúc tương tự như của người Kinh. Văn thơ và nghệ thuật của dân tộc này cũng rất khác biệt. Người Dao có rất nhiều truyền thuyết bài thơ và bài hát độc đáo, với các chủ đề khác nhau, từ thiên nhiên đến các mối quan hệ gia đình và xã hội được thể hiện như trong chuyện "Hai chị em", "Bắt yêu quái". <p>Người Sán Chay (Cao Lan):</p> <ul style="list-style-type: none"> Ở Việt Nam, người Sán Chay thuộc nhóm sử dụng ngôn ngữ Tây-Thái và có khoảng 114.000 người. Người Sán Chay có tên khác là: Cao Lan, Sán Chỉ, Man Cao Lan,. Người Sán Chay thường sống ở thung lũng, sườn núi dốc. Người Sán Chay chủ yếu làm nông và và chăn nuôi. Nhà của người Sán Chay trước đây là nhà sàn, nhưng hiện nay có nhiều thay đổi trong xây dựng để trông tương tự như nhà của người Kinh. Đối với người Sán Chay, việc thực hành các nghi lễ tôn giáo cho người chết là vô cùng quan trọng. 	<p>Người Tày:</p> <ul style="list-style-type: none"> Ở Việt Nam, dân tộc Tày thuộc nhóm sử dụng ngôn ngữ Tây-Thái và có khoảng 1.500.000 người, là nhóm có dân số đông trong nhóm dân tộc thiểu số. Người Tày có tên khác là người Thổ và bao gồm các nhóm: Ngạn, Phén, Thu Lao, Pa Dí. Tiếng Tày thuộc hệ ngôn ngữ Tày. Người Tày làm nông nghiệp truyền thống với các cây trồng như lúa, ngô, sắn ... và cây ăn quả và rau theo mùa. Bản của người Tày nằm trong vùng núi và ven suối. Tên của bản Tày lấy tên các ngọn đồi, núi, cánh đồng, khúc sông. Mỗi bản người Tày có khoảng mười lăm, hai mươi nhà. Các bản lớn được chia ra nhiều khu vực nhà ở. Người Tày từng ở trong nhà sàn nhưng bây giờ, thế hệ trẻ có xu hướng sống trong căn nhà xây bằng gạch như gia đình người Kinh. Trong nhà có phòng nam và phòng nữ riêng biệt. <p>Người Sán Dìu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Người Sán Dìu thuộc nhóm sử dụng ngôn ngữ Hoa. Dân tộc Sán Dìu có khoảng 130.000 người. Người Sán Dìu còn có tên gọi khác là: Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán quần cộc, v.v.. Người Sán Dìu có tập quán canh tác lúa. Họ chủ yếu sống ở làng, bản. Đặc điểm nhà của người Sán Dìu là bức tường và mái nhà làm bằng gạch. Người Sán Dìu thờ cúng tổ tiên, và một vị thần của riêng họ. Có nhiều truyền thuyết, thơ văn và bài hát độc đáo, với chủ đề khác nhau, từ thiên nhiên đến mối quan hệ gia đình xã hội như trong chuyện "Vua Cóc" hay điệu múa sạp". Nhạc cụ: "Tù Và" được làm bằng sừng trâu, sáo được làm bằng vỏ ốc. Người Sán Dìu hiện nay cũng dần dần ăn mặc theo phong cách người Kinh.

PHỤ LỤC 5. TÌNH TRẠNG Y TẾ, GIÁO DỤC VÀ TIẾP CẬN VỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ DỊCH VỤ

Tỉnh	Y tế	Giáo dục	Tiếp cận đường xá, điện, chợ và truyền thông
Bắc Giang	Mỗi xã có 1 trung tâm y tế công cộng, và mỗi huyện có một bệnh viện. Hầu hết phụ nữ dân tộc thiểu số đều sinh đẻ tại trung tâm chăm sóc y tế xã.	Tỉnh Bắc Giang đã phổ cập giáo dục tiểu học. Do sống cùng với người Kinh trong cùng một làng, xã, hầu hết người dân tộc, kể cả phụ nữ trong độ tuổi lao động đều biết chữ và có thể giao tiếp bằng tiếng Kinh lưu loát. Chỉ trừ thế hệ lớn tuổi trong độ tuổi từ 70-80 tuổi vẫn còn mù chữ nên giao tiếp hạn chế với người Kinh. Đây là một cơ hội để có thể tổ chức tập huấn kỹ thuật cho người dân tộc thiểu số bằng tiếng Kinh.	<p>Đường xá. Có con đường chính nối trung tâm tỉnh đến trung tâm các huyện và xã. Chất lượng đường xá rất đa dạng từ kém đến trung bình (đường đất).</p> <p>Điện. Tất cả các hộ gia đình trong các xã dự án đều có điện từ hệ thống điện lưới quốc gia.</p> <p>Phương tiện truyền thông. Mỗi xã trong vùng dự án được trang bị một hệ thống loa phát thanh, được sử dụng hàng ngày để phổ biến thông tin. Khoảng 95% hộ gia đình có TV tại các xã bị ảnh hưởng. Nhiều người có điện thoại di động, một số hộ gia đình ở xã Phụng Giao có thể truy cập vào internet.</p> <p>Văn phòng UBND xã. Mỗi xã có một văn phòng có điện thoại.</p> <p>Dịch vụ ngân hàng và tín dụng. Ngân hàng nông nghiệp có cung cấp dịch vụ cho vay cả cho người dân tộc với điều kiện có thể chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp tín dụng với lãi suất thấp (1,35% đến 7,8%) cho hộ nghèo (có Giấy chứng nhận hộ nghèo) tùy thuộc vào mục đích sử dụng vốn và số tiền vay được xem là nhỏ đối với các hộ dân muốn đầu tư vào tăng năng suất.</p>
Sóc Trăng	Các dịch vụ y tế của tỉnh Sóc Trăng đã được cải thiện đáng kể, như số lượng các bệnh viện, trạm y tế đã tăng đáng kể, từ 1846 lên 2561 đơn vị trong giai đoạn 2006-2009. Ngoài ra, số lượng và chất lượng của đội ngũ nhân viên y tế cũng tăng. Trong giai đoạn 2006-2009, số lượng bác sĩ tăng từ 461 lên 505 bác sĩ, số lượng bác sĩ có bằng trung cấp tăng từ 511 lên 589 bác sĩ, và số lượng các y tá đã tăng 20% trong giai đoạn này, từ 447 lên 534 y tá (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng, 2009).	Giáo dục đã được chú trọng tại Trảng Sóc. Mặc dù số lượng trường học trong giai đoạn 2006-2009 đã giảm từ 169 xuống còn 145 trường nhưng phạm vi và chất lượng đã được tăng lên đáng kể. Số lượng các lớp học trong giai đoạn này tăng từ 1.190 lên 1.339 lớp học, và số lượng giáo viên cũng tăng mạnh từ 906 lên 1.337 giáo viên. Bên cạnh đó, số lượng học sinh, sinh viên đã tăng ổn định hàng năm trong giai đoạn 2006-2009 với mức tăng từ 30,4 nghìn đến 35,9 nghìn học sinh và từ 1470 lên 2989 sinh viên tương ứng (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng, 2009).	Sóc Trăng có khu công nghiệp An Nghiệp với tổng diện tích 251 ha. KCN này giáp với quốc lộ 1A về phía tây, đường cất Quốc lộ 60, kênh 25 về phía bắc, kênh 30/4 về phía đông, và cách trung tâm tỉnh 4 km. Kể từ năm 2000, 100% xã nông thôn tỉnh Sóc Trăng đã có thể kết nối vào đường dây điện trung thế. Tại các khu trung tâm dân cư, lưới điện cung cấp đủ điện cho nhu cầu sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ. Tỷ lệ hộ sử dụng điện tăng nhanh từ 64,6% năm 2002 lên 95,8% năm 2008, và tỷ lệ hộ gia đình sử dụng đèn dầu giảm tương ứng từ 31,1% xuống còn 3,8%. (Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2008).

Tỉnh	Y tế	Giáo dục	Tiếp cận đường xá, điện, chợ và truyền thông
		kê tỉnh Sóc Trăng, 2009).	<p>Hệ thống cấp nước tại thành phố Sóc Trăng có công suất khoảng 20.000 m³/ngày. Các thị trấn đã cải thiện mạng lưới cấp nước để đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Trong những năm gần đây, Sóc Trăng đã đầu tư vào dự án cấp nước tại các xã vùng sâu của tỉnh với hàng chục hộ gia đình là đối tượng hưởng lợi của dự án.</p> <p>Hệ thống giao thông chính của tỉnh Sóc Trăng bao gồm đường bộ và đường thủy. Sóc Trăng có một hệ thống đường bộ khá thuận tiện với một số tuyến đường quan trọng đi qua như quốc lộ 1A và quốc lộ 60. Đường thủy: Sóc Trăng có 72 km bờ biển dài giáp biển Đông và phía hạ lưu của sông Hậu (đoạn từ tỉnh Cần Thơ đến cảng biển Định An và Trần Đề), và các kênh rạch nối với sông Hậu và tạo ra một mạng lưới đường thủy thuận lợi. Sóc Trăng có ba cửa sông lớn, cụ thể là Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh, hình thành nên một lưu vực lớn rất thuận tiện cho vận chuyển. Tỉnh cũng có cảng Trần Đề với tải trọng 240.000 tấn hàng hóa mỗi năm.</p> <p>Truyền thông – Bưu điện tỉnh Sóc Trăng có 146 bưu cục và đại lý, trong đó 44 bưu cục đáp ứng các tiêu chuẩn yêu cầu. Các dịch vụ như gửi hoa, EMS, và dịch vụ CPN chuyên tiền cũng được khai thác tại các bưu cục. Hệ thống truyền thông của tỉnh đã tích hợp vào mạng lưới quốc gia và quốc tế. Tất cả các xã có bưu cục và nhà văn hóa</p> <p>Dịch vụ ngân hàng và tín dụng: Ngân hàng nông nghiệp có cung cấp dịch vụ cho vay cả cho người dân tộc với điều kiện có thể chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp tín dụng với lãi suất thấp (1,35% đến 7,8%) cho hộ nghèo (có Giấy chứng nhận hộ nghèo) tùy thuộc vào mục đích sử dụng vốn và số tiền vay được xem là nhỏ đối với hộ dân muốn đầu tư vào tăng năng suất.</p>
Son La	Mỗi xã đã có trung tâm y tế công cộng và mỗi huyện đã có một bệnh viện với khoảng cách khoảng 20km-40km giữa các xã. Ngoài ra còn có các cơ sở y tế tư	Người lớn thường học hết lớp 7. Tỷ lệ phụ nữ mù chữ trong số các hộ được khảo sát là	Đường xá. Các tuyến đường chính nối các huyện nằm trong dự án (Phú Yên, Mộc Châu,

Tình	Y tế	Giáo dục	Tiếp cận đường xá, điện, chợ và truyền thông
	<p>nhân ở một số xã gần thành phố Sơn La, chủ yếu chăm sóc sức khỏe truyền thống. Hầu hết phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ tại các trung tâm chăm sóc sức khỏe của xã, một số phụ nữ Mông sinh đẻ ở nhà. Dân làng có thể tiếp cận với dịch vụ y tế khá dễ dàng tại các trung tâm chăm sóc y tế xã.</p>	<p>54,9% cao hơn so với nam giới là 45,1%.</p> <p>Tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong gia đình hoàn thành cấp 3 là 42,7%, thấp hơn so với tỷ lệ 57,3% của nam giới và tỷ lệ phụ nữ hoàn thành đào tạo kỹ thuật / nghề cũng thấp: chỉ 38,2% so với 61,8% của nam giới. Điều kiện kinh tế khó khăn dẫn đến nhiều trẻ em bỏ học.</p>	<p>Sông Mã, Mường La, Sốp Cộp, Bắc Yên, Thuận Châu, Phù Yên, Quỳnh Nhai) đến thị trấn Sơn La và giữa các xã của huyện được rải nhựa. Đường vào trung tâm xã đã rải nhựa, trừ xã Phúc Thịnh. Tuy nhiên, đường trong thôn rất xấu, thường là đường mòn. Khoảng cách tối đa từ thôn đến trung tâm xã trung bình khoảng 5 - 10km. Xe máy và xe đạp là phương tiện giao thông chính trong xã.</p> <p>Điện. Tất cả các hộ gia đình trong các xã nằm trong dự án đều có điện từ lưới điện quốc gia. Tuy nhiên, các đường dây điện trong thôn kém chất lượng và hay bị mất điện.</p> <p>Chợ. Mỗi xã có một chợ. Trong thôn và trung tâm xã có cửa hàng tạp hóa của dân địa phương với giá cả phải chăng cho các sản phẩm tiêu dùng do điều kiện giao thông thuận lợi.</p> <p>Truyền thông. Mỗi xã trong vùng dự án được trang bị với một hệ thống loa phát thanh để phổ biến thông tin hàng ngày. Khoảng 95 phần trăm hộ gia đình có TV. Nhiều người có điện thoại di động, một số hộ gia đình ở xã Phụng Giao có thể truy cập vào internet</p>

PHỤ LỤC 6: DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC THAM VẤN

NGÀY	HÌNH THỨC PHÒNG VẤN	ĐỊA ĐIỂM	TÊN VÀ CHỨC DANH	TỔNG SỐ NGƯỜI THAM GIA
18/05	Thảo luận nhóm	Sở NN & PTNT, tỉnh Sơn La	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quang Thi Thong, Phó giám đốc, Sở NN & PTNT; 2. Ha Dinh Nhiều, Trưởng phòng chăn nuôi; 3. Hoang Thi Mai Phan, Trưởng phòng trồng trọt, Sở NN & PTNT; 4. Dang Minh Tuan, Văn phòng; 5. Quang Thi Van, Đại diện Hội Phụ nữ tỉnh; 6. Pham Anh Huu, Phó phòng trồng trọt, Sở NN & PTNT; 7. Le Thi Thuong, Nhân viên, Sở NN & PTNT 8. Lo Thanh Bang, Điều phối viên dự án QSEAP 9. Cam Thi Nhung, Trưởng nhóm kỹ thuật phòng trồng trọt, Sở NN & PTNT; 10. Nguyen Dung Thien, Phó phòng giám sát và đánh giá 11. Nguyen Duy Moc, Bí thư, Sở NN & PTNT 12. Phan Tu Duong, Phòng tài chính kế hoạch Sở NN & PTNT 13. Dang Minh Tuan, Phụ trách Quan hệ quốc tế, Văn phòng 14. Nguyen Thi Mai, Phòng hành chính 	14 (6 nam và 6 nữ)
	Thảo luận nhóm	Xã Chiêng Đông huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lo Van Kham, Chủ tịch ủy ban nhân dân, 2. Lo Thi Anh, Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân; 3. Hoang Thi Thanh, Hội trưởng hội phụ nữ; 4. Hoang Van Tuan, Chi cục Phó Chi cục nông lâm nghiệp của UBND xã; 5. Lo Van Chinh, Cán bộ kỹ thuật huyện Yên Châu; 6. Lo Van Phan, Nông dân; 7. Quang Van No, Nông dân 8. Dang Van Mo, Nông dân 9. Quang Van Hong, Nông dân 10. Hong Van Chau, Nông dân 11. Hong Van So, Nông dân 	11 (9 nam và 2 nữ)
18/05	Thảo luận nhóm	xã Sơn Đông, huyện Yên Thế, Bắc Giang	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ông Ninh Ngọc Thua, Bí thư Đảng ủy, xã Sơn Đông, huyện Yên Thế, Bắc Giang. (dân tộc Cao Lan) 2. Bà Nguyen Thi Hoa, (41 tuổi), dân tộc Cao Lan, xã Sơn Đông, huyện Yên Thế, Bắc Giang và chồng, 3. Bà Ninh Quang Duc (46 tuổi), dân tộc Cao Lan, xã Sơn Đông, huyện Yên Thế, Bắc Giang. 	3 người (1 phụ nữ và 1 nam giới)
	Thảo luận nhóm	Sở NN & PTNT, tỉnh Bắc Giang	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vu Dinh Phuong, Phó giám đốc, Sở NN & PTNT; 2. Nguyen Thu Hien, Trưởng phòng chăn nuôi; 3. Nguyen Xuan Kiem, nhân viên phòng trồng trọt, Sở NN & PTNT; 4. Do Thi Le, Đại diện Hội Phụ nữ tỉnh 5. Hoang Van Du, cán bộ phòng trồng trọt, Sở NN & PTNT; 6. Nhu Van Nam, Phó phòng Giám sát và đánh giá 	6 (4 nam và 2 nữ)
19/05	Thảo luận nhóm	Xã Sơn Định, huyện	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vi Van Minh, Chủ tịch ủy ban nhân dân, 2. Phan Van Hoang, Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân 	13 (10 nam 3 nữ)

NGÀY	HÌNH THỨC PHÒNG VẤN	ĐỊA ĐIỂM	TÊN VÀ CHỨC DANH	TỔNG SỐ NGƯỜI THAM GIA
		Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	3. Ngọc Trung Huan, Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân; 4. Tran Thi Nhung, Chủ tịch Hội phụ nữ 5. Nguyen Thi Ngan, Trưởng phòng nông nghiệp; 6. Than Van Hien, Cán bộ kỹ thuật huyện Yên Thế 7. Hoang Van Thu, Nông dân 8. Trieu Chi Tho, Nông dân 9. Luong Van Bac, Nông dân 10. Do Thanh Duoc, Nông dân 11. Luong Thi Ly, Nông dân 12. Le Huu Dai, Nông dân 13. Do Van Tuyen, Nông dân	
18/05	Thảo luận nhóm	Sở NN & PTNT, tỉnh Sóc Trăng	1. Tran Van Tam, Trưởng phòng chăn nuôi ; 2. Ngo Quang The, Chủ tịch xã, xã Đại Tâm; 3. Ma Van Long, Phó chủ tịch huyện Mỹ Xuyên; 4. Tran Quoc HungTran Thi Thanh Loan, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Mỹ Xuyên; 5. Truong Thanh Son, Cán bộ khuyến nông; 6. Tran Thi Thanh Thuy, Chủ tịch hội phụ nữ Mỹ Xuyên 7. Huynh Thi My Loan, cán bộ AED; 8. Ngo Minh Tri, cán bộ dân tộc thiểu số xã Đại Tâm 9. Ly Thi Quyen, Nông dân 10. Thạch Thi Dam Tuyen, Nông dân 11. Huynh Thi Uyen, Nông dân 12. Tran Thi Ly Eng, Nông dân 13. Ly Thi Hai, Nông dân 14. Thạch Thai Nghiep, Nông dân 15. Thạch Min h Hieu, Nông dân 16. Duong Nuong, Nông dân 17. Ly Tong, Nông dân 18. Lam Huong, Nông dân 19. Tran Van Them, Nông dân 20. Yeu Hung Hien, Nông dân 21. Ly Sa Rich, Nông dân 22. Ly Thanh Tam, Nông dân 23. Danh Soc Khun, Nông dân 24. Lma Minh Tuan, Nông dân 25. Lam Can, Nông dân 26. Son Ngoc Minh, Nông dân 27. Lam Huu Hanh, Nông dân 28. Lam Thi Tha, Nông dân 29. Du Kim Quyen, Nông dân Cộng với 28 người khác tại xã Đại Tâm.	29 (21 nam và 8 nữ)

PHỤ LỤC 7: ĐỀ CƯƠNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Đề cương này tuân theo Yêu cầu về chính sách an toàn 3, Dân tộc thiểu số, như được mô tả trong Tuyên Bố về Chính sách An toàn xã hội cập nhật của ADB 2009.

2. Mỗi tỉnh tham gia dự án mà có tác động đến người DTTS thì đều phải có bản Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số (EMDP). Mức độ chi tiết và đầy đủ của kế hoạch này tương xứng với mức độ của tác động tiềm năng đối với người dân tộc thiểu số. Nội dung chủ yếu của đề cương này sẽ hướng dẫn việc chuẩn bị Kế hoạch Phát triển dân tộc thiểu số, mặc dù không nhất thiết phải theo thứ tự sắp xếp được trình bày trong đề cương này.

TÓM TẮT KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN TỘC THIỂU SỐ

3. Phần này mô tả ngắn gọn các sự kiện, phát hiện quan trọng, và các hoạt động đề xuất.

MÔ TẢ DỰ ÁN

4. Phần này mô tả chung dự án; thảo luận về các hợp phần dự án và các hoạt động có thể có tác động đối với dân tộc thiểu số; và xác định vùng dự án.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

5. Phần này:

- (i) rà soát các khuôn khổ pháp lý và thể chế áp dụng đối với dân tộc thiểu số trong bối cảnh dự án.
- (ii) cung cấp thông tin cơ sở về các đặc điểm nhân khẩu học, xã hội, văn hóa và chính trị của các cộng đồng dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng; đất đai và khu vực mà họ đã sở hữu, thường trú, hoặc sử dụng; và các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà họ phụ thuộc.
- (iii) xác định các bên liên quan chính trong dự án và xây dựng một quy trình tham vấn có ý nghĩa phù hợp về văn hóa và nhạy cảm về giới đối với người dân tộc thiểu số ở từng giai đoạn chuẩn bị và thực hiện dự án, có tính đến các vấn đề đã rà soát và thông tin cơ bản.
- (iv) đánh giá tác động tiêu cực và tích cực tiềm năng của dự án dựa trên các kết quả tham vấn có ý nghĩa với cộng đồng dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng. Vấn đề quan trọng trong việc xác định các tác động tiêu cực tiềm năng là việc phân tích tính nhạy cảm về giới đối với những tổn thương, và rủi ro của các dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng dựa trên tình hình cụ thể của họ có liên quan đến đất đai và tài nguyên thiên nhiên, cũng như việc thiếu sự tiếp cận với các cơ hội mà các nhóm xã hội khác có trong cộng đồng, khu vực nơi họ sinh sống.
- (v) Bao gồm đánh giá tính nhạy cảm về giới trong nhận thức của người DTTS về dự án và tác động của nó đối với tình trạng kinh tế, xã hội và văn hóa của họ.
- (vi) xác định và khuyến nghị các biện pháp cần thiết để tránh những tác động bất lợi dựa trên tham vấn với những người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng. Hoặc nếu các biện pháp đó không khả thi, thì phải xác định các biện pháp để hạn chế, giảm thiểu, và/hoặc đền bù cho những tác động tiêu cực đó và để đảm bảo rằng người dân tộc thiểu số nhận được những lợi ích phù hợp về văn hóa trong khuôn khổ dự án.

CÔNG BỐ THÔNG TIN, THAM VẤN VÀ THAM GIA

1. Phần này:

- (i) mô tả quá trình công bố thông tin, tham vấn và tham gia với những người dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng đã được thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án;
- (ii) Tóm tắt ý kiến của họ về kết quả đánh giá tác động xã hội và xác định các mối quan tâm của người DTTS trong quá trình tham vấn và cách thức giải quyết các vấn đề trong thiết kế DA.
- (iii) trong trường hợp các hoạt động dự án cần hỗ trợ chung của cộng đồng, thì cần phải cung cấp tài liệu về quá trình và kết quả của các cuộc tham vấn với những người DTTS bị ảnh hưởng và bất kỳ sự đồng thuận nào đã có từ các cuộc tham vấn đó về các hoạt động của DA cũng như các biện pháp an toàn nhằm giải quyết các tác động đó.
- (iv) mô tả cơ chế tham vấn và tham gia cần phải được sử dụng trong quá trình thực hiện để đảm bảo sự tham gia của dân tộc thiểu số trong quá trình thực hiện; và
- (v) xác nhận việc công bố bản dự thảo và bản chính thức của Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số ở các tỉnh có liên quan.

CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO LỢI ÍCH

7. Phần này chỉ rõ các biện pháp để đảm bảo rằng các dân tộc thiểu số nhận được lợi ích kinh tế xã hội phù hợp với văn hóa và thích ứng về giới.

CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU

8. Phần này chỉ rõ các biện pháp để tránh các tác động bất lợi đối với người DTTS; và nếu không thể tránh được, thì cần phải chỉ ra các biện pháp để hạn chế, giảm thiểu và đền bù cho các tác động bất lợi không thể tránh khỏi này cho mỗi nhóm dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng.

XÂY DỰNG NĂNG LỰC

9. Phần này cung cấp các biện pháp để tăng cường năng lực xã hội, pháp luật và kỹ thuật của (a) các tổ chức chính phủ để giải quyết các vấn đề liên quan đến dân tộc thiểu số ở khu vực dự án; và (b) các tổ chức dân tộc thiểu số trong vùng dự án để họ có thể đại diện cho các dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng một cách hiệu quả hơn.

CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

10. Phần này mô tả các thủ tục để giải quyết khiếu nại của người DTTS bị ảnh hưởng. Nó cũng làm rõ các cách thức giúp người DTTS bị ảnh hưởng thực hiện việc khiếu nại của mình sao cho phù hợp với truyền thống văn hóa và nhạy cảm giới của họ.

GIÁM SÁT, BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ

11. Phần này mô tả các cơ chế và các tiêu chuẩn phù hợp với dự án để giám sát và đánh giá việc thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số. Nó cũng xác định những cách thức đưa người DTTS bị ảnh hưởng tham gia vào quá trình chuẩn bị và hợp thức hóa các báo cáo giám sát và đánh giá.

SẮP XẾP THỂ CHẾ

12. Phần này mô tả trách nhiệm sắp xếp thể chế và cơ chế để thực hiện các biện pháp khác nhau của Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số. Nó cũng mô tả quá trình đưa các tổ chức địa phương có liên quan và các tổ chức phi chính phủ tham gia vào việc thực hiện các biện pháp của EMDP

NGÂN SÁCH VÀ TÀI CHÍNH